|  |
| --- |
| 1. **Tai tượng thon**   Tai tượng thon, Na  Acalypha Lanceolata Willd. (A.boehmerioides Miq.).  Thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.  **Mô tả:** Cây thảo cao 30-40cm, sống hằng năm; thân có rãnh mịn, màu xanh, có lông phún. Lá đơn, xoan, tù và gần tròn ở gốc, nhọn ở đầu, dài 5-8cm, rộng 30-45mm; có lông ngắn ở cả hai mặt; cuống mảnh, dài 4-7cm, có lông mềm ngắn. Hoa 1-3, thành bông ở nách, dài 15-40mm, hoa đực ở 1/4 trên, hoa cái ở dưới. Quả nang có đường kính 2-5mm, có lông mềm. Hạt hình trứng, hơi nhọn, dài 1-5mm. Ra hoa tháng 5-6.  **Bộ phận dùng:** Toàn cây - Herba Acalyphae Lanceolatae.  **Nơi sống và thu hái:** Loài phân bố ở Ấn Độ, Campuchia, Nam và Trung Việt Nam, Philippin. Ở nước ta, cây mọc từ rừng Cúc phương (Ninh Bình) qua Thừa Thiên - Huế đến thành phố Hồ Chí Minh.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Được dùng làm thuốc trị nhức đầu. Người ta có thể đốt nóng cây lên, và xông hơi do nó tỏa ra. |
| 1. **Ô rô**   Ô rô, Ô rô hoa nhỏ -  Acanthus Ebracteatus Vahl.  thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.  **Mô tả:** Cây nhỏ cao 1-1,5m, thân tròn, không lông. Lá mọc đối, phiến không lông, mép có răng cứng rất nhọn. Bông ở chót nhánh, mang hoa mọc đối màu trắng, mỗi hoa có một lá bắc nhỏ; tràng có màu trắng, dài đến 2,2cm; nhị 4, có lông ở bao phấn. Quả nang dài 2cm; hột 4, dẹp. Hoa quanh năm, chủ yếu từ mùa xuân đến mùa thu.  **Bộ phận dùng:** Toàn cây - Herba Acanthi Ebracteati.  **Nơi sống và thu hái:** Loài phân bố từ Ấn Độ qua Thái Lan, Việt Nam, Nam Trung Quốc (Hải Nam) đến Malaixia, Inđônêxia. Thường mọc tại các bãi nước lợ, bãi biển, cửa sông và hai bên bờ sông gần biển khắp nước ta.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Cây cũng được dùng như Ô rô nước. Lá giã ra đắp trị rắn cắn.  Ở Thái Lan dùng lá phối hợp với Hồ tiêu làm viên thuốc bổ tăng tuổi thọ, lá cũng dùng làm thuốc gội đầu, làm mượt tóc. Toàn cây được dùng sắc uống trị bệnh đường ruột, đái buốt, đái dắt.  Ở Thái Lan người ta dùng toàn cây nhiều hạt đắp ngoài trị vết thương nhiễm trùng. Hạt dùng trị giun. |
| 1. **Cỏ cứt lợn**   Cỏ cứt lợn, Cỏ hôi, Cây bù xích –  Ageratum Conyzoides L.  thuộc họ Cúc - Asteraceae.  **Mô tả:** Cây thảo mọc hằng năm, cao chừng 25-50cm. Lá mọc đối, hình trứng, mép có răng cưa tròn. Toàn thân và lá đều có lông. Hoa nhỏ, màu tím hay xanh trắng, xếp thành đầu, các đầu này lại tập hợp thành ngù. Quả bế có ba sống dọc, màu đen.  **Bộ phận dùng:** Phần cây trên mặt đất - Herba Agerati.  **Nơi sống và thu hái:** Cây của nhiệt đới châu Mỹ, phát tán tự nhiên vào nước ta, mọc hoang dại khắp nơi. Thu hái toàn cây bỏ rễ, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô, nhưng thường hay dùng tươi.  Thành phần hoá học: Toàn cây chứa tinh dầu (0,16% so với dược liệu khô). Lá và hoa chứa 0,02% tinh dầu với mùi nồng khó chịu, tinh dầu này chứa phenol (eugenol) 5% một phenol ester mùi dễ chịu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là g-cadinen, caryo-phyllen, ageratocromen (1), demethoxy-ageratocromen và một số thành phần khác. Lá chứa stigmast 7-en-3-02, quercetin, kaempferol, acid fumaric, acid cafeic.  Cây cứt lợn ở Việt Nam chứa 0,7-2% tinh dầu, carotenoid, ít phytosterol, tanin, đường khử, saponin, hợp chất uronic. Hàm lượng saponin thô trong thân và lá (tính theo dược liệu khô kiệt) là 4,7%. Tinh dầu cây cứt lợn hơi sánh đặc, màu vàng nhạt đến vàng nghệ, mùi thơm dễ chịu có thành phần chủ yếu là ageratocromen và demethoxyageratocromen.  Tính vị, tác dụng: Cây cứt lợn có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng và cầm máu. Cành lá vò ra có mùi hôi gây nôn.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Thường được chỉ định dùng làm thuốc chống viêm, chống phù nề, chống dị ứng trong các trường hợp:  1. Sổ mũi, viêm xoang mũi, dị ứng cấp và mạn;  2. Chảy máu ngoài do chấn thương, bị thương sưng đau;  3. Mụn nhọt, ngứa lở, eczema.  Liều dùng 15-30g cây khô sắc nước uống, hoặc dùng cây tươi giã lấy nước nhỏ. Cũng dùng cây tươi giã đắp vết thương chảy máu, mụn nhọt, eczema, hoặc nấu nước tắm chữa ghẻ, chốc đầu của trẻ em.  Người ta còn dùng Cỏ cứt lợn chữa rong huyết sau khi sinh đẻ, dùng phối hợp với bồ kết nấu nước gội đầu cho thơm và sạch gầu, trơn tóc.  Ở Ấn Độ, người ta dùng nước ép rễ cây để chữa bệnh sỏi thận. Lá làm thuốc săn da, dùng chữa các vết đứt, vết thương và dùng đắp chữa sốt rét.  Đơn thuốc:  1. Chữa phụ nữ rong kinh sau khi đẻ: dùng 30-50g lá hoa Cỏ cứt lợn tươi giã nhỏ, chế thêm nước, vắt lấy nước cốt uống.  2. Chữa viêm xoang dị ứng hay viêm tai: cũng giã lá hoa tươi vắt lấy nước, tẩm bông bôi vào mũi bên đau hoặc ngoáy trong lỗ tai. Cũng có thể dùng cành lá khô sắc nước xông mũi và uống.  Nhiều bệnh viện đã sử dụng các chế phẩm của Cỏ cứt lợn để điều trị các chứng viêm xoang mũi mạn tính và dị ứng, có kết quả tốt, không gây tác dụng phụ gì đối với cơ thể người bệnh. |
| 1. **Lô hội**   Lô hội hay Lưu hội, Nha đam –  Aloe Vera L, var. chinensis (Haw.) Berger.  thuộc họ Lô hội - Asphodelaceae.  **Mô tả:** Cây mập màu xanh tươi. Thân ngắn hoá gỗ mang một bó lá dày, mọng nước, hình ngọn giáo, mép có gai, đầu nhọn, có những đốm trắng ở mặt trên. Cán hoa cao đến 1m, mang một chùm hoa thõng xuống. Hoa to, đều có các mảnh bao hoa dính lại với nhau thành ống dài bằng phiến hoa, màu vàng lục nhạt. Quả nang hình trứng thuôn, màu xanh, khi già nâu nâu, chứa, nhiều hạt. Cây ra hoa vào mùa thu.  **Bộ phận dùng:** Nhựa - Aloe, thường gọi là Lô hội. Lá cũng dược dùng.  **Nơi sống và thu hái:** Cây của miền Bắc Phi châu và Tây Ấn Độ, được trồng làm cảnh. Trồng bằng những nhánh con tách ra từ cây mẹ. Thu hái lá hoa quanh năm. Dùng tươi hoặc cắt lấy lá hứng nhựa chảy ra, đem cô đặc đến khô.  Bảo quản nơi khô ráo.  Thành phần hoá học: Nhựa chứa Aloin, isoaloin, B-aloin, aloe-emodin, aloinoside A, B.  Tính vị, tác dụng: Nhựa có vị đắng, tính hàn, có tác dụng nhuận tràng, lợi tiêu hoá, điều kinh và trị giun. Lá và hoa có vị đắng, tính hàn, có tác dụng tiêu viêm, nhuận tràng, diệt ký sinh trùng.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Nhựa thường dùng trị: Kinh bế, kinh nguyệt ít, táo bón; đại  tiện bí, sung huyết não, kinh phong. Lá thường dùng trị: Đau đầu, chóng mặt, táo bón, trẻ em co giật, suy dinh dưỡng, ho gà. Còn dùng trị sâu răng, viêm mủ da, vết chảy và bỏng, eczema.  Dùng lá 10-15g nhựa 1,5-3g làm viên, cũng dùng nghiền thành bột đắp tại chỗ.  Đơn thuốc: trị vết cháy và bỏng, dùng lá Lô hội chiết dịch xoa tại chỗ. Lấy một lá (15-18cm) đun nước sôi, thêm đường dùng uống.  Ghi chú: Người bị yếu dạ dày, ruột và phụ nữ có thai không nên dùng. |
| 1. **Riềng nếp**   Riềng nếp, Riềng ấm  Alpinia Galanga (L.) Willd. (Maranta galanga L.).  thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.  **Mô tả:** Cây thảo cao 1-2m và hơn; thân to 5-7mm; thân rễ ngà to 2-3cm, rất thơm. Lá hình giáo nhọn, thót lại ở gốc, dài 30-40cm, rộng 7-8cm, không lông, mép cao 6-10mm. Chùy hoa dài 15-30cm, rộng khoảng 8-10cm nhiều hoa, hơi có lông nhung, có nhánh nhiều, sít nhau, trải ra; cuống hoa có lông nhung mọc đứng. Hoa trắng, có vạch hồng dài 20-25mm; tràng có ống ngắn không vượt qua đài, cánh hoa hình giáo tù, dài 10-15mm; cánh môi hình dải xoan ngược, có móng, phiến bầu dục và chia 2 thùy ở chóp. Quả mọng hình cầu hay trứng, dài 12mm, rộng 8mm, màu đỏ nâu, chứa 3-5 hạt có 3 cạnh dẹp, đường kính 5mm. Ra hoa tháng 6-8 có quả tháng 9-10.  **Bộ phận dùng:** Quả - Fructus Galangae, thường gọi là Hồng đậu khấu và thân rễ - Rhizoma Alpiniae.  **Nơi sống và thu hái:** Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi, cũng thường được trồng làm thuốc và gia vị, ở nơi ẩm ướt của rừng rậm và rừng thưa, rú bụi. Thu hái rễ vào mùa xuân, rửa sạch, cắt phiến phơi khô. Thu hái quả chín vào mùa thu phơi khô cất dành.  Thành phần hoá học: Có tinh dầu không chứa flavon như ở Riềng ấm. Các thành phần đã biết là 1'-acetoxychavicol acetat. 1'-acetoxyeugenol acetat, caryophyllene oxide, caryophyllenol I. II.  Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn, hành khí chỉ thống.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Được dùng làm thuốc mạnh tỳ vị, trục phong tà và chữa được những chứng đầy bụng khó tiêu, đau bụng kiết lỵ, ỉa chảy, nôn mửa, tắc nghẹn, đau họng và say rượu.  Liều dùng 3-5g, dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống. Riềng tươi giã nhỏ ngâm nước muối và dịch chanh rồi phơi khô, dùng chữa ho, khát nước.  Ở Ấn Độ, Riềng nếp được dùng trị thấp khớp, sốt, bệnh xuất tiết, nhất là xuất tiết khí quản, cũng dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, kích thích, kích dục và gây trung tiện. Tinh dầu dùng trị rối loạn đường hô hấp, chủ yếu cho trẻ em. |
| 1. **Dền canh**   Dền canh, Dền tía, Dền đỏ -  Amaranthus Tricolor L.  thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.  **Mô tả:** Cây thảo mọc đứng, cao 1m hay hơn, xẻ rãnh. Lá hình thoi hay hình ngọn giáo, dài 3,5-12cm, rộng 2,5-10mm. Hoa thành ngù ở nách lá, hình cầu. Các hoa ở phía trên sít nhau hơn và tận cùng thân hay cành bằng một bông gần như liên tục. Quả hình túi nhẵn, hình trứng-nón, dài 2mm, có núm vòi nhụy ở phía trên dài 1mm, mở thành một khe ngang. Hạt hình lăng kính, đường kính 1mm, màu đen.  **Bộ phận dùng:** Toàn cây và hạt - Herba et Semen Amaranthi.  **Nơi sống và thu hái:** Gốc ở Ấn Độ, đã được thuần hoá ở các nước nhiệt đới; ở nước ta, Dền canh đã được trồng làm rau ăn. Do trồng trọt mà có nhiều thứ tuỳ theo dạng cây, màu sắc của lá. Có thể thu hoạch toàn cây quanh năm, dùng tươi.  Thành phần hoá học: Trong Dền canh, có các thành phần tính theo g%: nước 69,2; protid 1,7;  glucid 1,9; cellulose 0,8; khoáng toàn phần 1,4; và theo mg%: calcium 75; phosphor 34,5; caroten 1,44; B1 0,03; B2 0,10; PP 1,0 và vitamin C 26. Hạt Dền canh chứa 62% tinh bột và 6% chất béo. Ở Cuba, có loại rau dền đỏ mà hạt có vị như hạt hồ đào, dùng để làm bánh hoặc cho thêm vào bột mì để cải tạo chất lượng bánh. Lá của chúng chứa nhiều vitamin A, C, B2, PP; lá và hạt chứa hàm lượng protid rất cao, tới 16-18%, trong đó acid amin quan trọng là lizin của nó cao hơn ở ngô gấp 3-3,5 lần, hơn bột mì 2-2,5 lần. Hạt của rau dền này là loại lương thực có giá trị hơn lúa mì, ngô, lúa và đậu tương.  Tính vị, tác dụng: Dền canh có vị ngọt, se, tính mát; có tác dụng lợi khiếu, sát trùng. Hạt Dền canh có vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng làm mát gan ích khí lực. Lương y Việt Cúc viết về cây này như  sau: Dền tía ngọt, mát, khí hàn, mát huyết và bàng quang, nhuận táo, giải ban nhiệt. Dền tía ngọt, hàn, lượt máu tươi, Mát tâm, nhuận huyết, thảnh thơi người.  Bàng quang uất nhiệt tiểu thường gắt, Lương giải nóng mê, ban trái lui.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Cành lá Dền canh dùng làm rau ăn luộc, xào hay nấu canh vì thân của chúng khi còn non, mềm và mọng nước. Ăn rau dền canh lợi đại tiểu tiện và còn dùng trị lỵ. Cũng dùng trị nọc độc ong, rắn rết cắn, dị ứng, lở sơn.  Ở Ấn Độ, người ta dùng trị rong kinh, ỉa chảy, lỵ và xuất huyết ở ruột. Dùng ngoài tán bột hay giã đắp các vết lở loét.  Hạt Dền canh dùng chữa phong nhiệt, mắt có mộng trắng, mắt mờ, có hoa đen. Dùng 10g hạt tán bột uống với nước sắc hạt muồng ngủ (Thảo quyết minh) 12g làm thang.  Hạt Dền canh có ích cho khí lực, uống lâu thì không đói. Nó còn có tác dụng thông đại tiểu tiện và còn có tác dụng trừ giun đũa.  Rễ Dền canh phối hợp với rễ Bí ngô sắc nước uống để ngăn chặn xuất huyết gây nôn do sẩy thai. Dân gian vẫn dùng Dền canh làm rau ăn vừa làm thuốc giải nhiệt, sáng mắt, lợi tiểu, lợi đại tiện và trừ nóng rét. |
| 1. **Dền cơm**   Dền cơm –  Amaranthus Viridis L.  thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.  **Mô tả:** Cỏ thường nhỏ, cao đến 80cm, đứng hay nằm ở gốc thường có một nhánh to, cong, thân to đến 5mm, không lông, không gai. Phiến lá xoan tròn dài, có khi hình bánh bò, dài 3-6cm, rộng 1,5-3cm, đầu tù, có khi lõm, không lông; cuống dài đến 10cm. Chuỳ hoa ở ngọn hay bông ở nách lá; hoa có 3 lá đài, 3 nhị, 2-3 đầu nhụy. Quả bế nhăn, chứa 1 hạt nâu đen, bóng, to 1mm.  **Bộ phận dùng:** Rễ và toàn cây - Radix et Herba Amaranthi Viridis.  **Nơi sống và thu hái:** Cây mọc ở đất hoang, dọc đường đi, và cũng được trồng lấy lá làm rau. Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt đoạn phơi khô dùng.  Thành phần hoá học: Cành lá rau dền cơm chứa nước 84,5%, protid 3,4%, glucid 1,4%, cellulose 1,6%, vitamin C 63mg%, caroten 10,5mg%, vitamin B2 0,36mg%, vitmin PP 1,3mg%. Cũng có tác giả cho biết lượng vitamin C trong rau Dền cơm là khoảng 21mg%, xào ăn thì lượng vitamin C ít hao tổn hơn luộc.  Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt khu thấp, thu liễm, chỉ tả.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Được dùng trị lỵ trực trùng và viêm trường vị cấp và mạn tính, cũng dùng trị rắn độc cắn. Ngày dùng 40-80g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy rễ tươi giã nát, lấy nước chiết uống và dùng bã đắp. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc trị bò cạp đốt và dùng toàn cây trị rắn cắn.  Rau dền cơm còn là loại rau xào, luộc ăn ngon, có tác dụng dưỡng sinh. Kinh nghiệm dân gian là kỵ ăn với tiết canh (lợn, vịt) vì nếu ăn chung rau dền cơm luộc với tiết canh sẽ bị ỉa chảy dữ dội.  Đơn thuốc trị lỵ: Khi mới mắc bệnh, dùng 1/2 kg rau Dền cơm chia 4 lần nấu với nước, mỗi ngày uống 4 lần; ngày thứ hai dùng 1/4 kg cũng chia 4 lần nấu uống. |
| 1. **Xuyên tâm liên**   Xuyên tâm liên, Cây công cộng –  Andrographis Paniculata (Burm. f.) Nees.  thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.  **Mô tả:** Cây nhỏ sống 1-2 năm, mọc thẳng đứng, có thể cao đến 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều, các cành mọc theo 4 hướng. Lá mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá hình trứng, dài 4-6cm. Hoa nhỏ, màu trắng có điểm hường, mọc thành chùm ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả nang dài 16mm, rộng 3,5mm. Hạt hình trụ, thuôn dài, màu nâu nhạt.  **Bộ phận dùng:** Toàn cây (chủ yếu là lá) - Herba Andrographitis, thường gọi là Xuyên tâm liên.  Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Cây mọc nhanh, sau 80-90 ngày đã thu hoạch được. Nên thu hái cây khi chưa ra hoa; dùng tươi hay phơi khô dùng dần.  Thành phần hóa học: Trong cây và lá có các acid hữu cơ, tanin, chất nhựa, đường,... Trong lá có các hoạt chất deoxyan-drographolide 0,1% hay hơn, andrographolide 1,5% hay hơn, neoandrographolide 0,2%, homoandrographolide, panicolide. Còn có andrographan, andrographon, andrographosterin. Rễ chứa mono-O-methylwithtin, andrographin, panicolin, apigenin-7,4'-dimethyl ether. Toàn cây chứa 14-deoxy-11-oxoandrographolide, 14-deoxy -11,12-didehydroandrographolide,... và các panniculide A, B, C.  Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, tiêu thũng chỉ thống. Xuyên tâm liên có tính kháng sinh mạnh đối với nhiều loại vi trùng. Nó còn làm tăng khả năng thực trùng của bạch cầu. Nó có tác dụng giảm đau tương tự aspirin, và làm hạ huyết áp nhưng không gây tai biến gì.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Thường được dùng trị cảm sốt, cúm, trị ho, viêm họng, viêm phổi, sưng amygdal, viêm đường tiết niệu, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung, khí hư, đau bụng kinh, viêm nhiễm đường ruột (lỵ, trực trùng, nhiễm độc thức ăn, sình bụng, sôi bụng, ỉa chảy, bệnh tướt của trẻ em), huyết áp cao, đau nhức cơ thể, tê thấp, mụn nhọt, vết thương giải phẫu, bỏng. Dùng ngoài giã đắp mụn nhọt, ghẻ lở và rắn cắn. Cũng được dùng để chữa bệnh cho gia súc, gia cầm (sốt, bệnh phổi, ỉa chảy, lỵ, bệnh toi gà...).  Liều dùng 10-20g toàn cây sắc uống. Tán bột uống mỗi ngày 2-4g, chia làm 2-3 lần. Dùng ngoài không kể liều lượng giã đắp hoặc nấu nước rửa. Có thể chế thuốc mỡ để bôi.  Đơn thuốc:  1. Chữa lỵ cấp tính, viêm dạ dày, viêm ruột, cảm sốt, sưng tấy: Dùng 10-15g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Kim ngân hoa, Sài đất.  2. Chữa viêm miệng, viêm họng: Dùng vài ba lá Xuyên tâm liên nhai ngậm.  3. Chữa viêm phổi, sưng amygdal: Dùng Xuyên tâm liên, Huyền sâm, Mạch môn, đều 10g sắc uống. |
| 1. **Bạch chỉ**   Bạch chỉ -  Angelica Dahurica (Fisch ox Hoffin) Benth et Hook f.  thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.  Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Angelicae Dahuricae, thường gọi là Bạch chỉ.  Nơi sống và thu hái: Cây nhập nội, trồng ở cả miền núi và đồng bằng. Thu hoạch củ vào mùa thu, tránh làm sây xát vỏ và gẫy rễ. Không lấy rễ ở cây đã ra hoa kết hạt. Rửa sạch, cắt bỏ rễ con, xông diêm sinh 24 giờ, rồi phơi hay sấy khô.  Thành phần hoá học: Cây có mùi thơm. Trong cây có tinh dầu, nhựa 1%, angelicotoxin 0,43%, byak angelicin, acid angelic, phellandren, dẫn chất furocoumarin. Các dẫn chất coumarin đã biết là isoimperatorin, imperatorin, bergapten, phellopterin, oxypeucedanin, xanthotoxin.  Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng khư phong, chỉ thống, hoạt huyết, bài nung, sinh cơ. Ngày nay người ta biết được tác dụng kháng khuẩn, tác dụng giảm đau, tác dụng chống viêm.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** chữa cảm sốt, sổ mũi, nhức đầu, đau răng phong thấp nhức xương, bạch đới. Thuốc cầm máu trong đại tiện ra máu, chảy máu cam, mụn nhọt, mưng mủ, viêm tuyến vú ...  Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.  Đơn thuốc:  1. Chữa mụn nhọt mưng mủ: Bạch chỉ, Đương quy, Tạo giác mỗi vị 7g sắc nước uống.  2. Chữa viêm tuyến vú giai đoạn đầu: Bạch chỉ, Thổ bối mẫu mỗi vị 7g, tán thành bột uống với rượu ngày hai lần.  3. Chữa hôi miệng: Bạch chỉ 30g, Xuyên khung 30g, tán thành bột mịn, viên bằng hạt ngô, hàng ngày ngậm 2-3 viên. |
| 1. **Na**   Na, Mãng cầu, Mãng cầu ta, Màng cầu dai –  Annona Squamosa L.  thuộc họ Na - Annonaceae.  Mô tả: Cây cao 2-8m, vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, tròn, trắng. Lá hình mũi mác, tù hay nhọn, hơi mốc mốc ở phần dưới, hoàn toàn nhẵn, thường là mềm, dài 10cm, rộng 4cm, có 6-7 cặp gân phụ. Hoa nhỏ, màu xanh lục, mọc đối với lá, có cuống dài 2-3cm. Hoa thường rũ xuống, có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa ngoài hẹp và dày, các cánh hoa ở trong rất hẹp hoặc thiếu hẳn, nhiều nhị và nhiều lá noãn. Quả mọng kép, màu xanh mốc, gần như hình cầu, đường kính 7-10cm, có từng múi, mỗi múi ứng với một lá noãn. Thịt quả trắng. Hạt đen có vỏ cứng.  Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả, hạt - Radix, Folium, Fructus et Semen Annonae Squamosae.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở quần đảo Angti, được đem vào trồng ở nước ta lấy quả ăn. Thịt quả mềm và thơm, ngọt, ngon nhất là Na dai. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.  Thành phần hoá học: Trong quả có 72% glucose, 14,52% saccharose, 1,73% tinh bột, 2,7% protid và vitamin C. Trong lá có một alcaloid vô định hình, không có glucosid, lá xanh chứa 0,08% dầu.  Hạt chứa 38,5-42% dầu, trong đó các acid béo (acid myristic, palmitic, stearic, arachidic, hexadecanoic và oleic) chiếm tỷ lệ lớn. Trong hạt có một alcaloid vô định hình gọi là anonain. Chất độc trong hạt và rễ là các glycerid và các acid có phân tử lớn. Lá, vỏ và rễ chứa acid hydrocyanic. Vỏ chứa anonain.  Tính vị, tác dụng: Quả Na vị ngọt, chua, tính ấm; có tác dụng hạ khí tiêu đờm. Quả xanh làm săn da, tiêu sưng. Hạt Na có vị đắng, hơi hôi, tính lạnh, có tác dụng thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng.  Lá cũng có tác dụng kháng sinh tiêu viêm, sát trùng. Rễ cầm ỉa chảy.  **Công dụng:** Quả Na dùng chữa đi lỵ, tiết tinh, đái tháo, bệnh tiêu khát. Quả xanh dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Quả Na điếc dùng trị mụn nhọt, đắp lên vú bị sưng. Hạt thường được dùng diệt côn trùng, trừ chấy rận. Lá Na dùng trị sốt rét cơn lâu ngày, mụn nhọt sưng tấy, ghẻ. Rễ và vỏ cây dùng trị ỉa chảy và trục giun.  Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị xích lỵ cấp tính; lá dùng trị trẻ em lòi dom; quả dùng trị phù thũng ác tính.  Ở Thái Lan, lá tươi và rễ dùng trị chấy, mụn nhọt, nấm tóc và lang ben.  Ở Ấn Độ, rễ được dùng gây xổ; hạt, quả và lá dùng diệt côn trùng, duốc cá, diệt chấy; hạt kích thích và gây sảy thai.  Đơn thuốc:  1. Đi lỵ ra nước không dứt: 10 quả Na ương (chín nửa chừng) lấy thịt ra, còn vỏ và hạt cho vào 2 bát nước, sắc còn một bát, ăn thịt quả và uống nước sắc.  2. Nhọt ở vú: Quả Na điếc mài với dấm bôi nhiều lần. 3. Sốt rét cơn lâu ngày. Vò một nắm lá (20-30g) giã nhỏ, chế thêm nước sôi vào vắt lấy một bát nước cốt, lọc qua vải, phơi sương, sáng hôm sau thêm tí rượu quấy uống trước lúc lên cơn hai giờ. Mỗi ngày uống một lần, uống liền 5-7 ngày.  4. Mụn nhọt sưng tấy: Lá Na, lá Bồ công anh, cũng giã đắp.  5. Giun đũa chòi lên ợ ra nước trong: Dùng một nắm rễ Na mọc về hướng Đông, rửa sạch, sao qua, sắc uống thì giun ra.  6. Trừ chấy, rận: Giã nhỏ hạt lấy nước gội đầu hay ngâm quần áo. Để trừ chấy, giã nhỏ hạt Na trộn với rượu hoặc giấm mà vò vào đầu, xát vào chân tóc, bịt khăn lại, giữ 15 phút rồi gội đầu. Tránh không cho va vào mắt vì có độc. |
| 1. **Gai cua**   Gai cua, Cà gai –  Argemone Mexicana L.  thuộc họ Thuốc phiện - Papaveraceae.  Mô tả: Cây thảo cao 0,30-0,40m; thân và lá có nhiều gai, màu vàng vàng. Lá không cuống có phiến xẻ sâu, mọc so le, gân lá màu trắng. Hoa to, đều, mọc đơn độc ở đầu cành; lá đài 3, sớm rụng; cánh hoa 6, có gai, nhỏ. Hạt nhiều, tròn, dẹp và đen. Ra hoa tháng 4.  Bộ phận dùng: Toàn cây (thân, rễ, lá, hạt, hoa) - Herba Argemones.  Nơi sống và thu hái: Loài cỏ dại, gốc ở Mêhicô, được phát tán tự nhiên vào nước ta, thường gặp mọc hoang ở vùng Hà Nội, dọc sông Hồng.  Thành phần hoá học: Hạt chứa 16-30% chất dầu cố định; bã hạt có các alcaloid berberin và protopin. Rễ chứa nhiều alcaloid (0,125%) chủ yếu là protopin (0,081%) allocryptopin (0,068%) berberin (0,125%) sanguinarin và cheleritin. Còn có tanin, nhựa Dầu của cây chứa argemon 22-30%; còn có một chất độc.  Tính vị, tác dụng: Hạt nhuận tràng, gây nôn, làm long đờm và là chất nhầy dịu; cũng có tác dụng chống độc. Rễ gây chuyển hoá, dầu hạt dùng xổ. Nhựa có tính gây tê.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Ở Ấn Độ, các bộ phận của cây được sử dụng:  1. Rễ được dùng trị bệnh ngoài da mạn tính;  2. Nhựa mủ tươi của cây dùng chữa phù, vàng da và các bệnh về da;  3. Dầu cây dùng xổ và chữa bệnh về da, Dầu này có tác dụng tẩy xổ nhưng không gây đau bụng. Dầu mới ép có tác dụng mạnh hơn. Dầu này không có mùi khó chịu như dầu Thầu dầu;  4. Hạt ngoài việc dùng làm thuốc nhuận tràng gây nôn, được dùng trị nọc độc các vết cắn của côn trùng và động vật.  Ở Philippin nhựa mủ tươi màu nâu dùng chữa bệnh về mắt hoặc đau kẽ mắt, bệnh ngoài da, bệnh giang mai. Hoa sắc uống làm thuốc chữa ho và làm thuốc ngủ. Dầu của hạt làm thuốc tẩy và gây nôn.  Ở Inđônêxia, dùng chữa bệnh ngoài da và làm thuốc điều kinh. Ở đảo Martinique, nhựa cây dùng chữa chai chân, mụn cơm, bệnh ngoài da, phong hủi, loét giang mai và ngay cả giác mạc bị viêm. |
| 1. **Ngải cứu**   Ngải cứu, Thuốc cứu –  Artemisia Vulgaris L.  thuộc họ Cúc - Asteraceae.  Mô tả: Cây thảo sống dai, cao khoảng 1m, thân có rãnh dọc. Lá mọc so le, xẻ nhiều kiểu, từ xẻ lông chim đến xẻ thuỳ theo đường gân, mặt trên xanh đậm, mặt dưới trắng xanh, có lông. Hoa đầu màu lục nhạt, xếp thành chùm xim. Mùa hoa quả tháng 10-12.  Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất và lá hay Ngải diệp - Herba et Folium Artemisiae Vulgaris.  Nơi sống và thu hái: Cây của miền Âu Á ôn đới, mọc hoang và thường được trồng. Thu hái các ngọn cây có hoa và lá, dùng tươi hay phơi trong râm cho đến khô dùng dần. Nếu tán nhỏ rồi rây lấy phần lông trắng và bột, gọi là Ngải nhung dùng làm mồi cứu.  Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu (0,2-0,34%) mà thành phần chủ yếu là cineol, -thuyon, dehydro matricaria este, tetradecatrilin, tricosanol, arachol alcol, adenin, cholin.  Trong cụm hoa có tinh dầu với hàm lượng cineol cao nhất, ở các chồi tươi và khô, hàm lượng cineol có khi tới 30%.  Tính vị, tác dụng: Ngải cứu đã phơi hay sấy khô có vị đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng điều hoà khí huyết, trừ hàn thấp, ôn kinh, an thai, cầm máu.  Ở Ấn Độ, người ta cho biết cây có tác dụng điều kinh, trị giun, kháng sinh và lợi tiêu hoá; rễ bổ và kháng sinh.  **Công dụng:** Thường dùng chữa:  1. Chảy máu chức năng tử cung (băng huyết, lậu huyết, bạch đới ở phụ nữ do tử cung lạnh), đe doạ sẩy thai;  2. Đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, kinh nguyệt khó khăn do thiếu máu và các nguyên nhân khác.  Dùng ngoài trị bụng lạnh đau, đau dạ dày, đau khớp, eczema, ngứa.  Cách dùng: Dùng tươi hay phơi khô tán thành bột, hãm hoặc sắc uống. Ngày dùng 6-10g. Thường phối hợp với Ích mẫu, Cỏ gấu để điều hoà kinh nguyệt. Phối hợp với Gừng sống trị hàn lỵ ra huyết. Phối hợp với Hà thủ ô (liều bằng nhau), Phèn phi (2/10), kẹo Mạch nha làm hoàn làm thuốc bổ máu, trị sốt rét kinh niên. Có thể trộn bột Ngải cứu với Mạch nha, mật ong làm thuốc bổ máu.  Ngải cứu khô ngâm với rượu trắng hay nước cơm rượu nếp dùng uống hoạt huyết, bổ huyết.  Lá Ngải cứu hơ nóng chườm bụng trị đau bụng, dùng gối đầu trị đau đầu.  Nước Ngải tươi giải nóng, giải nhiệt. Có thể nấu thành cao, dùng riêng hoặc phối hợp với các loại thuốc khác. |
| 1. **Mít**   Mít –  Artocarpus Heterophyllus Lam.  thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.  Mô tả: Cây gỗ cao 12-20m. Lá hình trái xoan nguyên hay chia thùy về một phía, có những lông móc dễ rụng, dài 9-20cm. Cụm hoa ở trên thân hoặc trên cành già. Quả to hình trái xoan hay thuôn, dài tới 60cm và nặng 20-30kg, thuộc loại quả kép gồm nhiều quả bế dính trên một đế hoa chung. Quả bế (mà ta hay gọi là hạt) được bao bởi một lớp nạc mềm màu vàng, có vị ngọt (múi mít) do các mảnh bao hoa tạo thành. Quả rộ tháng 6-7.  Bộ phận dùng: Lá, rễ, nhựa – Folium, Radix et Latex Artocarpi Heterophylli.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Âu, được trồng rộng rãi ở các xứ nhiệt đới. Ở nước ta, Mít cũng được trồng nhiều ở vùng đồng bằng và vùng núi đến độ cao 1000m. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Thường dùng tươi. Gỗ dùng tươi hay phơi khô.  Thành phần hóa học: Gỗ chứa các hợp chất polyhydric phenolic 2-1-1-5 tetrahydroxysitillbenne các chất màu của gỗ là artocarpin và artocapanone, một flavon và một flavonen tương ứng. Vỏ chứa 3,3% tanin, còn có hai triterpen kết tinh là lupeol và acetat -amyrin. Nhựa chứa steroketon kết tinh và artostenon. Lá và hạt chứa acetylcholine.  Tính vị, tác dụng: Quả xanh chát làm săn da. Quả chín với các múi Mít có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng chỉ khát, trợ phế khí, trừ chứng âm nhiệt. Hạt Mít có vị ngọt, tính bình, có mùi thơm, có tác dụng tu dưỡng ích khí, thông sữa. Nhựa có vị nhạt, tính bình, có tác dụng tán kết tiêu thũng, giải độc,giảm đau. Lá Mít lợi sữa, giúp tiêu hoá, an thần.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả xanh dùng ăn như rau, hoặc luộc, hoặc xào. Quả chín cho múi và hạt ăn được, nhưng hạt Mít ngoài tinh bột protid, lipid, muối khoáng, còn có chất men ức chế men tiêu hoá đường ruột nên ăn nhiều dễ bị đầy bụng.  Hạt Mít được dùng trị ghẻ lở, lâm bạ kết hạch, sản hậu ít sữa. Hạt Mít nướng hay luộc ăn thơm ngon và bùi. Múi Mít dùng chữa sốt rét rừng và giải say rượu.  Lá Mít được dùng làm thuốc lợi sữa, chữa ăn uống không tiêu, ỉa chảy và trị cao huyết áp. Ở Ấn Độ, người ta dùng chữa các bệnh ngoài da và trị rắn cắn.  Rễ cây sắc nước uống trị ỉa chảy và cùng với vỏ trị các loại viêm gây sốt.  Dịch nhựa cây thường được dùng đắp rút mủ mụn nhọt, còn dùng trị bệnh giang mai và trừ giun. Ở Ấn Độ, người ta dùng đắp lên hạch sưng và áp xe để kích thích sự mưng mủ.  Dái Mít dùng chữa sa dạ con và lõi Mít có tính gây sẩy thai.  Đơn thuốc: 1. Phụ nữ đẻ ứ sữa; Lá Mít tươi 30-40g nấu uống.  2. Ăn không tiêu, ỉa chảy: Lá Mít 20g sao vàng sắc uống, có thể phối hợp với Nam mộc hương 12g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30-50ml.  3. An thần, trị cao huyết áp: Lá và vỏ Mít, mỗi thứ 20g sắc uống 2 lần trong ngày, mỗi lần 50ml.  4. Nhọt, sưng hạch: nhựa Mít, trộn thêm ít giấm, bôi nhiều lần đến tan.  5. Trẻ em đái ra cặn trắng: Lá Mít sao vàng sắc uống. |
| 1. **Sầu đâu**   Sầu đâu –  Azadirachta Indica Juss f.  thuộc họ Xoan - Meliaceae.  Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m. Lá mọc so le, dài 20-30cm, một lần kép gồm 6-15 đôi lá chét mọc đối, nhẵn, hình ngọn giáo với gốc không cân đối, mép có răng tù. Chuỳ hoa ở nách lá và ngắn hơn lá, gồm nhiều xim nhỏ. Hoa thơm, màu trắng, cao 5-6mm; dài có lông, nhị 10, đầu nhụy phình lên với 3 gai và một vòng lông. Quả hạch màu đỏ, dài 2cm, có một vỏ cứng dễ vỡ và một hạt hoá gỗ; thịt quả khi chín màu đen.  Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, lá, hoa, quả, hạt và gôm Cortex, Cortex Radicis, Folium, Flos, Fructus, Semen et Gummis Azadirachtae Indicae.  Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và cũng thường được trồng. Gỗ ít bị sâu bệnh vì rất đắng. Thu hái các bộ phận cây quanh năm. Vào tháng 2-3, có lá non và hoa.  Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây chứa một chất dầu đắng và acid margosic. Hạt chứa tới 4,5% dầu, dầu này chứa các chất đắng nimbin, nimbinin và nimbidin; nimbidin là hoạt chất chứa sulfur. Cụm hoa chứa một glucosid nimbosterin (0,005%) và 0,5% tinh dầu, nimbosterol, nimbecetin và acid béo. Hoa chứa một chất đắng, một chất dầu kích thích đắng. Quả chứa một chất đắng bakayamin. Vỏ thân chứa 0,04% nimbin, 0,001% nimbinin và 0,4% nimbidin, 0,02% tinh dầu. Rễ cũng chứa chất đắng. Trong phân tử của chất đắng nimbin, có một acetoxy, một lacton, một ester, một methoxy và một nhóm aldehyd.  Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây (lá, hoa, vỏ) đều có vị đắng, tính mát. Vỏ có tác dụng bổ đắng, làm săn da, hạ sốt, trừ sốt rét. Vỏ rễ và quả non cũng có tác dụng bổ, hạ sốt, gây chuyển hoá.  Lá làm tan sưng, tiêu độc, sát trùng; nước sắc lá cũng có tác dụng kháng sinh sát trùng. Hoa khô có tác dụng bổ, lợi tiêu hoá, lọc máu. Quả xổ, làm dịu và trừ giun; hạt cũng sát trùng. Dầu hạt kích thích, kháng sinh và gây chuyển hoá.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Vỏ được dùng trị sốt rét, sốt rét vàng da; vỏ rễ cũng được dùng trị sốt rét nhưng hiệu quả không cao.  Lá được dùng trị đụng giập và bong gân, trị đau các cơ, trị đinh nhọt, loét và eczema.  Dầu hạt dùng trị giun và xoa trị thấp khớp, vết thương, ghẻ và các bệnh ngoài da.  Nước sắc vỏ thân, lá, hoa, thân non dùng rửa vết thương, vết loét.  Vỏ, gôm, lá và hạt dầu được dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt.  Cách dùng: Để trị sốt sét cơn, dùng vỏ thân gã giập 10g và 100ml nước, đun còn một nửa. Dùng liều 30-60g đối với người lớn, 10-20g đối với trẻ em. Bột vỏ dùng với liều 0,3-0,6g. Tiện lợi hơn là dùng cồn thuốc 200g vỏ, 500ml rượu 90o, ngâm trong 8 ngày rồi cho thêm nước cất nhiều gấp đôi vào, hằng ngày dùng 1-2 thìa cà phê, trẻ em 1 thìa, liên tục trong một tuần làm thuốc lọc mát. Lá dùng dưới dạng cồn thuốc hay dầu thuốc. Để dùng xoa bóp, lấy 100g lá tươi giã giập cho vào 1 lít cồn công nghiệp, hoặc 500ml cồn 90o, ngâm trong 10 ngày. Loại thứ 2, nếu cho thêm nước vào, có thể dùng uống khai vị, mỗi lần 1/2 thìa con.  Để xoa bóp đau nhức và trị bệnh ngoài da, dùng 100g lá ngâm vào 100g cồn 90o trong 24 giờ, rồi thêm dầu Dừa, chưng cách thuỷ trong 3 giờ, ta được dầu màu xanh lục.  Đơn thuốc: Trị rắn, rết cắn và cá trê đâm: Dùng lá Sầu đâu 1 nắm, đổ vào một chút muối quết cho nhừ, thêm vào chút nước, vắt lấy nước cho bệnh nhân uống, xác đắp trên vết thương, giây lát hết nhức (Kinh nghiệm dân gian ở tỉnh An Giang). |
| 1. **Mồng tơi**   Mồng tơi, Rau mồng tơi –  Basella Alba L. (B. rubra L.).  thuộc họ Mồng tơi - Basellaceae.  Mô tả: Cây thảo leo có thân quấn màu hung đỏ. Lá mọc so le, phiến nguyên và mọng nước. Hoa xếp thành bông, màu tím nhạt. Quả bế hình cầu hay hình trứng nằm trong bao hoa nạc tạo thành một quả giả màu tím sẫm.  Có hai thứ thường trồng: thứ hoa trắng tím, quả đen nhánh và thứ hoa trắng, quả trắng.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Basellae Albae.  Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, thường được trồng làm rau ăn. Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi. Hạt thu hái ở quả chín, phơi khô.  Thành phần hóa học: Lá tươi chứa nhiều vitamin (chủ yếu là vitamin A và B); cây chứa protein, calcium, sắt, vitamin, chất nhầy.  Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiếp cốt chống đau.  Lá Mồng tơi có vị chua, ngọt, tính mát; có tác dụng hoạt trường, thông đại tiểu tiện.  **Công dụng**: Mồng tơi thường được dùng làm thức ăn như rau cho người bị táo bón, người đi đái ít và đỏ, phụ nữ đẻ xong ít sữa. Dùng tươi giã đắp sưng đau vú. Hạt dùng sắc lấy nước rửa chữa đau mắt. Còn dùng tán bột hoà với mật ong bôi lên mặt cho da mặt được mịn màng, hoặc dùng thoa trị rôm sẩy.  Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ, đại tiện bí kết, viêm bàng quang, viêm ruột thừa; dùng ngoài trị gẫy xương, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.  Ở Ấn Độ, người ta dùng lá trong điều trị bệnh lậu và viêm quy đầu. Dịch lá dùng trị mày đay và trong trường hợp táo bón, nhất là ở trẻ em và phụ nữ có thai.  Ở Thái Lan, lá được dùng trị bệnh nấm đốm tròn; hoa dùng trị bệnh nấm lang ben, rễ nhuận tràng và dùng ngoài trị sự biến màu của da tay, chân và dùng trị gàu; quả dùng làm thuốc nhuộm màu thức ăn. |
| 1. **Cải xanh**   Cải xanh, Cải bẹ xanh, Cải canh, Cải cay –  Brassica Juncea (L.) Czern. et Coss.  thuộc họ Cải - Brassicaceae.  Mô tả: Cải xanh là cây thảo hằng năm, hoàn toàn nhẵn, cao 40-60cm hay hơn, rễ trụ ít phân nhánh. Lá mọc từ gốc, hình trái xoan, tù, có cuống lá có cánh với 1-2 cặp tai lá; phiến dài tới 1m, rộng 60cm, hơi hay có răng không đều; các lá ở thân tiêu giảm hơn; các lá phía trên hình dải - ngọn giáo dài 5cm, rộng 5-10mm. Hoa vàng nhạt, khá lớn, cao 1,5cm, xếp thành chùm dạng ngù. Quả cải 35mm, tận cùng bởi một mũi nhọn, dài 4-5mm, mở thành các van lồi, có đường gân giữa rõ. Hạt hình cầu, có mạng màu đen đen, dài 2mm. Có nhiều thứ khác nhau. Mùa hoa tháng 3-6.  Nơi sống và thu hái: Cây của châu Á nhiệt đới và cận nhiệt đới, có nhiều ở vùng Trung Á. Ở nước ta, Cải xanh được trồng rất phổ biến khắp cả nước làm rau ăn. Cây chịu được nóng mưa. Có thể trồng quanh năm, trừ những tháng nóng và mưa nhiều. Ở miền Bắc Việt Nam có hai vụ: - Vụ chiêm tháng 2-6, gieo 30-35 ngày thì được thu hoạch; - Vụ mùa tháng 8-11, gieo 20-25 ngày thì nhổ cấy, 30-35 ngày sau ăn được.  Tính vị, tác dụng: Cải xanh là loại rau lợi tiểu. Hạt cải có hình dạng, tính chất và công dụng như hạt Mù tạc đen của châu Âu. Người ta cũng ép hạt lấy dầu (tỷ lệ 20%) chế mù tạc làm gia vị và dùng trong công nghiệp. Trong y học Đông Phương, người ta cho biết hạt Cải xanh có vị cay đắng, tính ấm, có tác dụng thông khiếu, an thần, tiêu hoá đờm thấp, tiêu thũng, giảm đau.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Dùng chữa ho hen, làm tan khí trệ, chữa kết hạch, đơn độc sưng tấy.  Ở Trung Quốc, hạt và cả cây cũng dùng làm thuốc chữa ho, long đờm, tiêu thũng, giảm đau.  Dưa cải là món ăn thông thường. Có thể dùng ăn sống chấm với nước thịt kho, cá kho, nước mắm, nấu canh với thịt, với cá, tép, tôm, chưng cá, xắt nhuyễn chưng với trứng vịt, hay kho với lòng lợn, nước tương, kho với thịt vv... Dưa cải có thể muối ăn liền (muối xổi), chọn cây có ngồng, cắt khúc, phơi héo rồi muối trong 1-2 ngày để ăn; hoặc muối dưa để lâu (phải để nguyên cây phơi héo rồi muối vào khạp để ăn trong 2-3 tháng).  Đơn thuốc: 1. Chữa ho hen, đờm suyễn ở người già. Hạt Cải xanh, hạt Củ cải, hạt Tía tô, mỗi vị 8-12g, sắc uống hay tán bột uống mỗi lần 4-5gel, ngày uống 2-3 lần.  2. Viêm khí quản: Hạt Cải xanh (sao) 6g, hạt Cải củ (sao) 10g, hạt Cải bẹ (sao) 10g, nước 600ml, sắc còn 300ml, chia ba lần uống trong ngày.  3. Đơn độc sưng tấy: Hạt Cải xanh tán nhỏ, trộn giấm, làm cao dán, đắp ngoài…  Ghi chú: Ta còn trồng loài Cải xanh nhỏ - Brassica cernua Forbes et Hemsl., có lá nhỏ hơn, có khuyết, mép có răng cao, cuống lá nhỏ tròn; hoa vàng; quả hình trụ tròn, ngắn hơi dẹt; hạt rất nhiều.  Trong lá tươi có acid oxalic và calcium. Người ta dùng lá cải xanh nhỏ chữa lỵ, làm toát mồ hôi và nước sắc hạt trị đau thắt lưng, ho và chứng khó tiêu. |
| 1. **Tam phỏng**   Tam phỏng, Chùm phỏng. Tầm phong, Tầm phỏng, Xoan leo –  Cardiospermum Halicacabum -L.  thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.  Mô tả: Cây thảo leo cao 2-3m, có nhánh mảnh, khía dọc. Lá mọc so le, kép, có lá chét hình tam giác, có thùy, nhọn mũi, nhẵn hoặc có lông. Hoa trắng, thành chùm ở nách lá, với cuống chung có 2 tua cuốn mọc đối. Quả nang, dạng màng, có 3 ô, hình cầu hay hình quả lê, phồng lên, có gân lồi. Hạt hình cầu, với áo hạt màu sáng, có vỏ đen đen. Mùa hoa tháng 4-8.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cardiospermi Halicacabi.  Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc hoang trên các nương rẫy, bờ bụi vùng núi. Thu hái toàn cây quanh năm, chủ yếu vào hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.  Thành phần hóa học: Các bộ phận của cây chứa saponin trong các nhánh cây có quebraquitol. Hạt chứa 32,28% dầu.  Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính mát, có tác dụng tiêu thũng chỉ thống, lương huyết giải độc, tiêu viêm. Rễ làm toát mồ hôi, lợi tiểu, khai vị, nhuận tràng, gây sung huyết, điều kinh.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Thường dùng chữa  1. Cảm lạnh và sốt;  2. Viêm thận phù thũng, viêm đường tiết niệu, giảm niệu;  3. Đái tháo đường;  4. Ho gà;  5. Tê thấp.  Dùng 15-30g dạng thuốc sắc.  Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, eczema, ghẻ ngứa, rắn cắn, chó dại cắn.  Tuỳ trường hợp mà dùng cây tươi giã nát lấy nước uống hoặc dùng dây lá nấu nước rửa hay tắm.  Dân gian dùng cây nấu nước lấy hơi xông chữa mắt đỏ.  Ở Ấn Độ, cây cũng dùng chữa tê thấp, đau các chi và trị rắn cắn. Rễ dùng trị tê thấp, đau lưng, đau thần kinh. Lá gây sung huyết dùng chữa tê thấp. Dịch lá dùng chữa đau tai trong.  Ở Campuchia lá dùng đắp ngoài trị các bệnh ngoài da.  Đơn thuốc:  1. Giảm niệu: Tam phỏng 15g sắc và uống với rượu.  2. Đái đường: Cây tươi 60g sắc uống. 3. Đòn ngã tổn thương; Tam phỏng 10-15g làm thành bột và uống với rượu.  4. Chữa phụ nữ có mang hay sau khi sinh, bị trúng gió trào đờm, cắn răng không tỉnh, mắt  xanh, mình uốn ván, tay chân cứng đờ: Lá Tam phỏng giã nát, chế đồng tiện vào, vắt lấy nước cốt uống. |
| 1. **Đu đủ**   Đu đủ -  Carica Papaya L.  thuộc họ Đu đủ - Caricaceae.  Mô tả: Cây cao đến 10m, mang một bó lá ở ngọn. Lá mọc so le, có cuống dài, mỗi phiến lá chia làm 8-9 thuỳ sâu, mỗi thuỳ lại bị khía thêm nữa như bị xẻ rách. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành chùm xim ở nách những lá già. Hoa thường khác gốc, nhưng cũng có cây vừa mang cả hoa đực; hoa cái và hoa lưỡng tính, hoặc có hoa cái và hoa lưỡng tính. Cụm hoa đực phân nhánh nhiều, có cuống, rất dài. Cụm hoa cái chỉ gồm 2-3 hoa. Quả mọng to, thịt quả dày, trong ruột quả có nhiều hạt đen.  Bộ phận dùng: Quả, hạt, hoa đực, lá, rễ, nhựa - Fructus, Semen, Flos musculus, Folium, Radix et Latex Caricae Papayae; papain (trong nhựa) và cacpain (alcaloid trong lá, quả, hạt).  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ chân nhiệt đới, Đu đủ được trồng khắp mọi nơi để lấy quả ăn. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm. Nhựa chích từ quả xanh đem phơi khô.  Thành phần hoá học: Trong quả chín có chừng 95% nước, các chất đường, trong lá chủ yếu là glocuse 8,5%, một ít pectin, chất béo, một ít muối vô cơ (Ca. P.Mg. Fe), vitamin A, B, C. Quả đu đủ xanh và các bộ phận khác của cây như thân, rễ, lá, đều chứa chất nhựa mủ. Trong nhựa mủ này có men papain có khả năng hoà tan một khối lượng tơ huyết (fibrin) gấp 2000 lần khối lượng của nó. Men này có tác dụng tiêu hoá protid, biến đổi các chất có albumin thành pepton; cũng có tác dụng tiêu mỡ, tiêu các hydrat cacbon trong môi trường hơi kiềm hay trung tính. Nó cũng có tính chất làm dễ tiêu hoá và giải độc. Nó làm triệt tiêu progosteron, một hormon sinh dục cần thiết chuẩn bị cho tử cung thụ thai và duy trì sự sống cho bào thai sau đó. Carpain (có nhiều trong lá) có tác dụng gần như digitalin là loại thuốc làm mạnh tim. Hạt đu đủ chứa mysorin và kali myronat khi kết hợp với nhau tạo thành tinh dầu mùi diêm sinh hắc. Trong rễ, có nhiều kali myronat, trong lá có nhiều myrosin.  Tính vị, tác dụng: Đu đủ chín có vị ngọt mát, có tác dụng nhuận tràng, tiêu tích trệ, lợi trung tiện, lợi tiểu. Đu đủ xanh vị đắng, ngọt, có tác dụng tiêu mạnh, nhưng ăn nhiều thì xót ruột. Nhựa mủ quả xanh làm tan vết nhơ ở da, lại có tác dụng trục giun, nhất là giun đũa. Còn có tác dụng chống đọng máu. Hạt cũng trừ giun, hạ sốt, lợi trung tiện, điều kinh và gây sẩy. Rễ hạ sốt, tiêu đờm, giải độc.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả Đu đủ chín là một món ăn và bổ dưỡng giúp sự tiêu hoá các chất thịt, chất albumin.  Quả Đu đủ xanh được chỉ định dùng trong suy thiểu năng tiêu hoá, dạ dày và tụy, trong sự giảm dịch vị hay sự lên men dạ dày, trong viêm dạ dày mạn tính, lên men ruột và viêm dạ dày ruột non của trẻ em.  Quả Đu đủ xanh dùng ăn sống trong 3 ngày liên tiếp có thể gây sảy thai; quả Đu đủ chín dùng ăn hàng ngày sẽ ức chế sự thụ thai.  Hạt thường dùng làm thuốc trị giun.  Rễ dùng trị sốt rét và làm thuốc lợi tiểu.  Lá Đu đủ dùng tiêu mụn nhọt. Lá nấu nước dùng tẩy sạch vết máu ở vải và rửa vết loét, vết thương, sát trùng.  Nhựa Đu đủ bôi mặt bị tàn nhang và các vết nhơ khác ở da, hắc lào mới phát, các loại lở sần da ngoan cố.  Hoa Đu đủ đực dùng trị ho gà.  Cách dùng: Quả xanh dùng hầm với thịt. Lá, rễ thường sắc nước uống và rửa. Hoa hấp với đường, đường phèn. Nhựa dùng dạng bột hay xi rô, rượu thuốc, hoặc chế xi rô papain.  Đơn thuốc:  1. Chữa di, mộng, hoạt tinh: Quả Đu đủ bằng bắp tay, khoét cuống; cho 2 cục đường phènvào, lắp cuống, gạt lửa than nướng chín, đem ra bóc vỏ da xanh bên ngoài, ăn lớp thịt bên trong, kể cả hạt. Chỉ cần ăn 1-2 quả là thấy kết quả (Kinh nghiệm dân gian ở An Giang).  2. Chữa ung thư phổi, ung thư vú: Hái lá lẫn cuống Đu đủ để tươi, cho vào nồi, thêm nước nấu sôi, để nguội, chiết nước đặc uống, cũng có thể nấu thành nước cô lại. Uống 3 lần mỗi ngày, mỗi lần 1 chén to (300ml). Ngoài ra uống thêm 3 muỗng cà phê mật mía trong ngày, mỗi lần 1 muỗng. Có thể kết hợp với chiếu tia X quang và uống bột củ Tam thất thì hiệu quả càng nhanh. Tuy nước lá Đu đủ đắng, nhưng cần uống liên tục 15-20 ngày mới có kết quả.  3. Ho gà: Dùng hoa Đu đủ đực 30g nấu lấy nửa chén nước, hoà tan với đường cho trẻ em uống ngày 2 lần. |
| 1. **Xirô**   Xirô –  Carissa Carandas L.  thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.  Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m, không lông; gai cứng, chia nhánh; nhựa mủ trắng. Lá có phiến bầu dục, bóng, tròn hai đầu, dài 3-4cm; rộng 2-2,5cm; cuống 2-3mm. Xim ở ngọn; đài nhỏ, tràng có ống hồng, thùy đỏ; nhị không thò. Quả mọng dài 1,5-2,5cm, đường kính 1-2cm, đỏ rồi tím đậm; thịt đỏ, rất chua; hạt 1-2. Ra hoa quanh năm.  Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Fructus, Radix et Folium Carissae.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ và Inđônêxia; được trồng làm cây cảnh và lấy quả, nhất là ở các tỉnh phía Nam.  Thành phần hóa học: Quả chứa vitamin C. Các bộ phận của cây chứa alcaloid, acid salicylic.  Tính vị, tác dụng: Quả xanh có tác dụng thu liễm, quả chín làm mát và gây chua trong các bệnh về mật. Rễ có vị đắng; có tác dụng kiện vị, sát trùng và chống bệnh scorbut như các bộ phận khác của cây.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Ta thường trồng cây lấy quả, dùng làm Xirô ăn ngon.  Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, lại trị được giun, nước nấu lá dùng uống khi lên cơn sốt. Các bộ phận của cây đều có thể chữa bệnh scorbut. |
| 1. **Dây gối tròn**   Dây gối tròn –  Celastrus Orbiculatus Thunb.  thuộc họ Dây gối - Celastraceae.  Mô tả: Cây nhỡ, nhánh đen đen, có lỗ bì to, trăng trắng. Lá rụng theo mùa; phiến xoan ngược hay tròn, dài 7-10 cm, rộng 4-6 cm, dai, lục hay nâu nâu, gân phụ 5-6 cặp; cuống 1cm. Chuỳ 3cm, không lông, nhánh mang 3-4 hoa, cuống hoa đến 14mm. Quả nang hình bầu dục, cao 5mm, vàng vàng; mảnh 3, mỗi mảnh chứa 1 hạt.  Bộ phận dùng: Rễ, dây - Radix et Caulis Celastri.  Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, chỉ mới gặp ở vùng Sapa tỉnh Lào Cai.  Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa dầu (50%).  Tính vị, tác dụng: Vị đắng hơi cay, tính ấm, có độc, có tác dụng hoạt huyết hành khí, tiêu thũng giải độc, khư phong thấp và cường cân cốt.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Ở Trung Quốc, dây dùng chữa  1. Thên đầu thống;  2. Nôn tháo cấp tính, đau bụng;  3. Trĩ;  4. Đầy hơi;  5. Bế kinh.  Rễ dùng chữa  1. Phong thấp đau nhức xương;  2. Sưng tấy nhiều.  Cành lá, quả còn dùng làm thuốc sát trùng. Dầu hạt dùng trong công nghiệp. |
| 1. **Chanh**   Chanh, Chanh ta -  Citrus Aurantifolia (Christm et Panzer) Swingle (C. medica L. var.acida Hook.f.).  thuộc họ Cam - Rataceae.  Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-4m hay hơn, thân có nhiều cành; gai ở cành thẳng, dài 1cm, còn gai ở thân dài 2-3cm. Lá nhỏ, hình bầu dục, nguyên, hơi dai và màu lục bóng, dài 4-6cm, rộng 3-4cm, có nhiều tuyến nhỏ; cuống lá có đốt, dài 1cm, có cánh hẹp. Hoa trắng, nhỏ ở nách lá, tập hợp thành nhóm 3-10 cái. Quả có đường kính 3-6cm. hơi dài, màu lục hoặc vàng khi chín; vỏ mỏng dính vào múi; cơm quả chứa nhiều nước, rất chua. Cây ra hoa, kết quả quanh năm.  Bộ phận dùng: Lá và quả - Folium et Fructus Citri Aurantifoliae.  Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Nam á được trồng ở tất cả các vùng nhiệt đới của thế giới. Ở nước ta, Chanh cũng được trồng nhiều ở đồng bằng miền Trung và miền Nam để lấy quả ăn, khi còn xanh. Ở thành phố Hồ Chí Minh, có một thứ (var, italica Hort) có quả to với múi màu vàng vàng. Người ta thu hái lá quanh năm, dùng tươi hoặc phơi trong râm. Quả thu hái gần như quanh năm.  Thành phần hoá học: Trong lá có tinh dầu 0,19%, tinh dầu này chứa terpen 20,5%, alcohol 13,2%, aldehyd 26% ester 23,8%, acid 2% và citropten 2%. Lá còn chứa coumarin, isopimpinellin, bergapten. Vỏ quả chứa glucosid của aureusidin. Dịch quả chứa acid citric, tinh dầu bay hơi chứa citral, limonen, linalol, linalyl acetat, terpineol và cymen. Vỏ cây chứa xanhthyletin.  Tính vị, tác dụng: Lá Chanh có vị đắng the, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải nhiệt, thông can khí, tiêu thũng, tán độc và hoạt huyết, khỏi ho, tiêu thực. Quả có vị chua, tính mát có tác dụng thanh nhiệt, khỏi nôn, tiêu thực, sát trùng, sáng mắt.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả Chanh được dùng làm thuốc giải nhiệt, giúp ăn ngon miệng, lợi tiêu hoá, chống bệnh scorbut; còn dùng làm thuốc long đờm, trị ho, trị nôn ra mật.  Lá Chanh được dùng làm gia vị và cũng được dùng làm thuốc trị sốt rét dai dẳng, cảm cúm, hen phế quản, ho gà và trị bệnh ngoài da, rắn cắn.  Ở Đôminica, người ta dùng nước hãm lá uống để trị cao huyết áp; còn lá được dùng làm thuốc trị giun, dùng hãm hoặc sắc rồi pha thêm vào dầu giun.  Dịch lá tươi, phối hợp với dầu giun, rau sam, hoà vào nước đun sôi, rồi thêm dầu thông có tác dụng trị giun tốt.  Dịch quả thêm mật ong dùng chữa tưa lưỡi. Nước hãm lá dùng uống trị cảm cúm và giúp cho răng mọc tốt.  Đơn thuốc: 1. Sốt rét dai dẳng, dùng lá Chanh 100g, rượu 30o 100ml. Lá Chanh được thái nhỏ, đổ rượu vào ngâm rồi đem phơi sương một đêm, uống một lần vào lúc sáng sớm, uống 3-5 ngày liền.  2. Cảm cúm: Lá Chanh 16g, Tỏi 4-6g, lá Dung hoặc lá Mít 16g, Nghệ 16g, nước 450ml, sắc còn 150ml, uống xong nằm đắp chăn cho ra mồ hôi.  3. Hen phế quản: Lá Chanh một nắm, dây Tơ hồng một nắm; tất cả sao vàng, khử thổ, đổ ba bát nước, nấu còn một bát, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần một bát; uống 7-10 ngày liền.  4. Ho gà; Lá Chanh tươi sắc với vài lát Gừng thêm đường đủ ngọt, uống dần.  5. Chữa sâu quảng: Lá Chanh non, lá Diếp cá, lá Húng Chanh, lá Mùi tàu, tất cả hái khi còn tươi, mỗi thứ một nắm, thái nhỏ trộn cho đều, gói vào lá chuối hơ nóng, rạch cho thoáng rồi buộc lên vết loét, sau 24 giờ mới mở và thay miếng khác (Vương Thừa Ân).  6. Rắn cắn: Rễ Chanh 8g, hạt Chanh 4g, Phèn chua 2g, Gừng 2g, giã nhỏ, thêm 100ml nước sôi, lọc kỹ, chia 2 lần uống trong ngày. |
| 1. **Màn màn tím**   Màn màn tím, Màn ri tía, Màn ri tím –  Cleome Chelidonii L.f (Polanisia chelidonii (L.f) A.DC).  thuộc họ Màn màn - Capparaceae.  Mô tả: Cây thảo cao 20-40cm. Thân có ít lông 5 cạnh, màu xanh dợt hay đỏ. Cuống lá bằng phiến hay gấp rưỡi phiến lá, mang 3 lá chét, lá giữa lớn hơn, có lông thưa sát. Hoa đơn độc ở nách lá, cuống dài hơn lá; 4 lá đài xanh, 4 cánh hoa tím thường vểnh ra, 6 nhị, có bao phấn màu lam. Bầu có lông, vòi nhụy ngắn. Quả cái dài. Cây ra hoa quanh năm.  Bộ phận dùng: Thân lá và rễ - Herba et Radix Cleomes.  Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang ở chỗ đất thấp, bãi trống, dọc đường đi. Thu hái cây quanh năm.  Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, không độc, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, làm hết nấc cụt, hết chóng mặt.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Màn ri tía được dùng chữa các chứng cám cúm nóng lạnh, nhức đầu, ho hen, và chứa cả rắn cắn. Lá dùng chữa viêm đau thận.  Ở Ấn Độ, rễ dùng làm thuốc trị giun; nước sắc cây dùng chữa viêm gan mạn tính và bệnh ngoài da.  Đơn thuốc:  1. Đau chín mé: Dùng cây lá Màn màn tím đẫm với một ít muối ăn đắp bó ngón tay vào buổi tối.  2. Nhức đầu: Cành lá Màn màn tím đâm nát đắp vào thái dương.  3. Sưng hạch ở cổ, ở cạnh tai, sưng vú: Cành là Màn màn tím tươi giã đắp. |
| 1. **Màn màn**   Màn màn, Màn màn hoa trắng, Mần ri trắng –  Cleome Gynandra L. (Gynandropsis gynandra (L) Merr.).  thuộc họ Màn Màn - Capparaceae.  Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 1m, nhẵn hoặc hơi có lông. Lá kép chân vịt với 5 lá chét hình giáo ngược, thon hẹp ở gốc, ngắn hơn cuống lá chung. Hoa nhỏ, màu trắng thành chùm ở ngọn cây, ở nách những lá bắc dạng lá. Bầu hoa có cuống. Quả nang dài, dạng quả cái, mở thành 2 van. Hạt hình thận.  Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - Semen et Herba Cleomes Gymandrae.  Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở các bãi cỏ, đất trồng gần các khu dân cư. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.  Thành phần hoá học: Hạt chứa 25% một chất dầu màu lục nhạt dính. Trong hạt có Cleomin.  Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, cay, tính ấm có ít độc (ở hạt); có tác dụng khư phong tán hàn, hoạt huyết giảm đau. Toàn cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng tiêu đờm, hoạt huyết, giải uất, thanh nhiệt. Nó có tính chất kích thích và chống hoại huyết như Cải hoang.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp**: Cây có thể dùng làm rau ăn. Tuy có vị đắng, nhưng khi nấu lên thì sẽ biến chất. Người ta dùng hạt và toàn cây chữa viêm đau khớp do phong thấp, lao xương, dùng ngoài đắp rút mủ mụn nhọt độc và trị phong thấp tê đau.  Dân gian dùng lá nghiền ra với củ Hành để đắp và bụng dưới làm dịu cơn đau thận; nó có tác dụng như là thuốc chuyển máu. Người ta còn đắp lá này vào thái dương trị đau đầu.  Dầu hạt được dùng làm cứng tóc; hạt còn dùng để duốc cá và diệt chấy rận.  Hạt đặt vào lỗ tai sẽ hoà tan ráy tai nên có thể lấy ráy dễ dàng.  Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ cây sắc uống trị sốt; lá cũng dùng đắp trị phong thấp; dịch lá dùng làm thuốc trị đau tai; hạt dùng trị giun, cây dùng trị bò cạp đốt và rắn cắn. |
| 1. **Đậu biếc**   Đậu biếc –  Clitoria Ternatea L.  thuộc họ Đậu - Fabaceae.  Mô tả: Cây thảo leo. Thân và cành mảnh có lông. Lá kép lông chim lẻ, có 5-7 lá chét hình trái xoan, có lông rải rác ở cả hai mặt. Hoa màu xanh lơ hoặc trắng, mọc đơn độc ở nách lá; đài hình ống; cánh cờ có viền giữa màu da cam; nhị 10, xếp 2 bó; bầu có lông. Quả màu hung có lông, hình dải; hạt 5-10, hình thận dẹt, có những chấm màu lục và màu đen. Cây ra hoa tháng 6-8, quả tháng 9-11.  Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - Radix, Semen et Folium Clitoriae Ternatae.  Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở các vườn gia đình để làm cảnh và lấy quả. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.  Thành phần hoá học: Hạt chứa một chất dầu cố định và một chất nhựa đắng. Hạt và vỏ rễ cũng đều chứa tanin. Lá chứa -lactose, aparajitin. Thứ có hoa xanh và hoa trắng đều chứa một este và một chất nhựa glycosid. Hạt chứa các acid amin như leucin, isoleucin, valin, adenin, glycin, arginin, acid glutamic, acid aspartic và tyrosin.  Tính vị, tác dụng: Rễ có vị chát, đắng, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, gây xổ, làm dịu và săn da. Vỏ rễ cũng lợi tiểu và nhuận tràng. Hạt xổ và khai vị. Lá tiêu viêm, giảm đau.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Rễ dùng giải nhiệt, chữa bệnh ỉa chảy của trẻ em.  Ở Inđônêxia, dùng trị bệnh lao phổi, đau ngực, ho và viêm lở ngoài da. Hạt thường dùng làm thuốc khai vị.  Ở Philippin, người ta nghiền hạt và trộn với bitartrat kalium liều gấp đôi sẽ gây xổ có hiệu quả nhanh và đảm bảo vô hại. Lá dùng đắp chữa rò, mụn mủ, bướu. Dịch lá dùng chữa viêm mắt.  Ở Ấn Độ, người ta dùng cây trị nọc rắn cắn. |
| 1. **Khoai sọ**   Khoai sọ, Khoai môn –  Colocasia Antiquorum Schott (C. esculenta Schott, var. antiquorum (Schott) Hubb.).  thuộc họ Ráy - Araceae.  Mô tả: Cây thảo, có phần gốc phình thành củ lớn sần sùi hình trứng, có thể đẻ nhánh cấp 1-2-3 thành nhiều củ con sít nhau. Lá hình khiên, dài tới 20-50cm, gốc hình tim, cuống lá mập, bẹ ôm thân, mọc đứng, dài tới 1-2cm. Mo có màu vàng nhạt, ống thuôn, màu lục nhạt, ngắn, liền, phiến hình mũi mác hẹp có mũi dài. Trục hoa ngắn hơn mo, có 4 phần, phần hoa cái dưới cùng, tiếp đến một phần không sinh sản, trên nửa là phần hoa đực dài gấp đôi phần hoa cái, cuối cùng là phần không sinh sản,nhọn mũi. Hoa không có bao hoa; hoa đực có nhị tụ nhiều cạnh, hoa cái có bầu 1 ô, vòi rất ngắn. Quả mọng, hạt có nội nhũ.  Bộ phận dùng: Củ và lá - Rhizoma et Folium Colocasiae Antiquori.  Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại và cũng được trồng ở nông thôn để lấy củ ăn. Người ta đã tạo được nhiều giống địa phương, giống Mống hương, cây nhỏ, trồng ở đồng màu, ruột củ màu phớt vàng hay hồng, ăn ngon, giống Mống riềng, năng suất cao nhưng ăn ngứa; giống Khoai đốm, cây cao, có thể trồng trên cạn hay dưới nước, củ ăn rất ngứa. Nói chung, Khoai sọ trồng ở ruộng không thoát nước thường ngứa. Thường được trồng vào tháng 11-12, thu hoạch vào tháng 7 ở Bắc bộ. Có thể trồng Khoai sọ ở nhiều loại đất.  Thành phần hoá học: Trong 100g củ khoai sọ tươi có chứa nước 60g, protid 1,8, lipid 0,1, glucid 26,5, cellulose 1,2, tro 1,4 và 64mg calcium, 75mg phosphor, 1,5mg sắt, 0,02mg caroten, 0,06mg vitamin B1, 0,03mg vitamin B2, 0,1mg vitamin PP, 4mg vitamin C. Trong 100g củ Khoai sọ khô có 15g nước, 3,1g protid, 2,2g lipid, 73g glucid, 3,1g cellulose, 3,6g chất khoáng toàn phần.  Tính vị, tác dụng: Củ Khoai sọ mọc dại thường có màu tím, ăn thì phá khí, không bổ. Củ Khoai trồng có bột màu trắng dính, có vị ngọt hơi the, trơn, tính bình, điều hoà nội tạng, hạ khí đầy, bổ hư tổn. Lá Khoai sọ vị cay, tính lạnh, trợn; có tác dụng trừ phiền, cầm ỉa.  **Công dụng:** Củ dùng ăn chữa được hư lao yếu sức. Ta thường luộc để ăn chống đói, nấu canh với rau Rút, cua đồng hoặc nấu với cá quả, cá diếc. Dùng ngoài chữa phong ngứa, mụn mủ.  Lá sắc uống dùng chữa phụ nữ có mang tâm phiền mê man, thai động không yên.  Liều dùng 20-30g, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.  Dùng ngoài giã lá tươi đắp chữa rắn cắn, ong đốt hay mụn nhọt.  Ngoài ra, dọc lá có thể muối dưa ăn hay làm thức ăn xanh cho lợn.  Đơn thuốc:  1. Chữa trên mình nổi phong ngứa: Nấu củ Khoai sọ lấy nước tắm rửa. 2. Chữa trẻ em đầu bị mò, lở chảy mủ nước, dùng củ Khoai sọ to giã nhỏ đắp vào. |
| 1. **Thài lài lông**   Thài lài lông, Đầu riều, Trai ấn –  Commelina Benghalensis L.  thuộc họ Thài lài – Comme-linaceae.  Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc bò lan trên mặt đất, thân cành nhiều, dài tới 70cm hay hơn, có lông. Lá mọc so le, hình bầu dục thuôn, dài 8-12cm, rộng 3-3,5cm, chóp lá có đuôi, bẹ có rìa lông. Trên nhánh ở đất, hoa ngậm, vàng vàng, ở nhánh đứng, cụm hoa có vài chùm ít hoa, hoa lam có 3 nhị sinh sản. Quả nang cao 6mm, 2 ô 4 hạt.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Commelinae Benghalensis.  Nơi sống và thu hái: Thài lai lông phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới của châu Á và châu Phi. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở khắp nơi, chỗ ẩm mát, trên các bãi đất hoang, hoặc ven rừng thưa, ven suối ẩm.  Thành phần hóa học: Người ta đã biết thành phần dinh dưỡng của Thài lài lông gồm chất khô 16,5%, protein 2,21%, lipid 0,31%, glucid 8,77%, cellulose 1,35% ; và khoáng toàn phần 3,86%; có caroten 1,6mg% và vitamin C 48,3mg%.  Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, có tính làm dịu, nhuận tràng.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp**: Thài lài lông có ngọn và lá non, vò kỹ, thái nhỏ, luộc hay nấu canh ăn; trâu bò và lợn cũng thích ăn rau này, nhất là trâu bò cái mới sinh.  Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa bệnh phong hủi.  Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị trẻ em viêm phổi, tiểu tiện bất lợi, mụn nhọt lở ngứa. |
| 1. **Đay quả dài**   Đay quả dài, Rau đay –  Corchorus Olitorius L.  thuộc họ Đay - Tiliaceae.  Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, màu đo đỏ, ít phân nhánh. Lá có phiến hình trái xoan nhọn hay tù ở gốc, có răng, dài 5-9cm, có 3-5 gân gốc. Hoa vàng ở nách lá, xếp 3 cái một trên một cuống chung ngắn; cuống hoa cũng ngắn. Quả hình trụ, dài 5cm, nhẵn, có 10 đường lồi. Hạt hình quả lê, tiết diện ngang có hình 5 cạnh.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Corchori Olitoru.  Nơi sống và thu hái: Cây trồng khắp châu á, châu Phi và châu Mỹ. Ở nước ta, Đay quả dài được trồng trong các vườn gia đình. Rau Đay sinh trưởng nhanh, chỉ sau khi gieo một tháng đã có thể lấy lá non, ngọn non làm rau ăn.  Thành phần hoá học: Rau Đay chứa 78,3% nước; 5,3% protid; 0,8% lipid; 2,5% cellulose; 10,6%; dẫn xuất không protein, 2,5% khoáng toàn phần, 5,5mg% calcium và 1,6mg% phosphor. Quả chứa vitamin C. Hạt chứa 2 digitalin glucosid là corchoroside A và corchoroside B, một chất đắng là corechorin.  Tính vị, tác dụng: Lá Đay quả dài có chất nhầy dịu nên dùng ăn bổ, lợi tiêu hoá, nhuận tràng, giải nhiệt và lợi tiểu. Toàn cây có vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng kháng viêm, cầm máu, giải nóng mùa hè, hoạt trường, lợi sữa, sinh tân dịch, khỏi táo bón, làm cho dễ đẻ và mát máu, an thai. Hạt đay quả dài có vị đắng, tính nóng, không độc, có tác dụng chuyển máu, bổ tim.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Thường được dùng trong trường hợp đề phòng đột qụy vì sốt nóng và trị táo bón, đái buốt, đái khó, lậu, sỏi thận cấp tính, lỵ. Cũng dùng làm thuốc lợi sữa và chữa khái huyết, nôn ra máu, các bệnh về phổi. Có thể dùng trị ngộ độc cá. Nước hãm lá dùng uống bổ và hạ nhiệt.  Hạt được dùng trong các trường hợp sài uốn ván, vô kinh và kinh nguyệt không đều.  Rau đay là một loại rau lợi sữa, nên người ta dùng cho phụ nữ sinh đẻ ăn trong tuần đầu sau khi sinh, mỗi bữa ăn 150-200g và sau đó mỗi tuần ăn 2 lần, với lượng 200-250g thì sự tăng tiết sữa sẽ được duy trì; sữa có hàm lượng chất béo cao hơn bình thường. Phụ nữ ít sữa, người già táo bón nên ăn canh rau đay hàng ngày.  Đơn thuốc:  1. Trị lỵ mới phát: Dùng 15-30g rau Đay tươi sắc đặc uống thì thông đại tiện, khỏi mót rặn.  2. Khái huyết, nôn ra máu: Dùng lá rau Đay, Cốt khí củ, Long nha thảo mỗi vị 9g, sắc uống.  3. Trị ngộ độc cá: Dùng lá rau Đay tươi 90g, sắc uống với đường phèn, uống được nhiều càng tốt. |
| 1. **Mùi**   Mùi, Ngò, Rau mùi –  Coriandrum Sativum L.  thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.  Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc hàng năm cao 20-60cm hay hơn, nhẵn. Thân mảnh. Lá bóng, màu lục tươi; các lá ở dưới chia thành phiến hình trái xoan, có răng; các lá ở trên chia thành tua rất nhiều. Cụm hoa tán kép gồm 3-8 tia không có bao chung, còn các tán đơn mang 3 hay 5 lá bắc hình sợi. Hoa màu trắng, ít khi màu hồng. Đài có 5 răng không đều. Cánh hoa bị lõm và có kích thước rất khác ở những hoa phía ngoài. Quả hình cầu màu vàng rơm hay nâu sáng tuỳ thứ. Hoa tháng 4-7, quả tháng 7-9.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Coriandri thường gọi là Nguyên tuy  Nơi sống và thu hái: Rau mùi mọc hoang ở Địa trung hải và Tây Á, là một loại cây được trồng từ lâu đời nhất trên thế giới. Ở nước ta, cũng được trồng ở khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc. Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân và hè, dùng tươi hay phơi khô. Quả chín thu hái vào mùa hạ, sấy khô.  Thành phần hóa học: Cây chứa decanal. Hạt mùi chứa 0,2% tinh dầu có mùi thơm dịu hơi có mùi cam, mà thành phần chính là d-linalol hay coriandrol (60-70%) với một ít geraniol và L-borneol  và khoảng 20% các cacbua: -pinen, terpinen, các vết -pinen, dipenten, -phellandren, camphen. Ở cây tươi, hàm lượng tinh dầu là 0,12% vào lúc có hoa.  Tính vị, tác dụng: Rau mùi có vị cay, tính ấm. Dùng uống trong, nó có tác dụng gây trung tiện, dễ tiêu hoá, kích thích. Nó cũng là loại thuốc phát tán, làm cho sởi mọc và tiêu đờm trệ.  **Công dụng:** Thường dùng chữa nuối hơi, tiêu hoá khó khăn, đầy hơi (trướng bụng), co thắt (đối với bộ máy dạ dày ruột), lười ăn do thần kinh (trường vị suy yếu), mệt mỏi thần kinh. Còn dùng làm thuốc tán nhiệt, hạ sốt (chống nóng từng cơn). Dùng ngoài trị đau nhức, đau thấp khớp.  Toàn cây dùng chữa sởi mọc không đều, cảm cúm không đổ mồ hôi.  Cách dùng: Toàn cây hay quả 3-6g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng cồn thuốc, hoặc tinh dầu. Để dùng ngoài, có thể chế dạng nước rửa hay pomát để xoa.  Rau Mùi là loại thuốc chủ yếu trong đậu sởi. Trẻ em lên sởi, nhân gặp gió lạnh, sởi không mọc được, dùng Rau mùi một nắm sắc cho trẻ uống lúc còn nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi, sởi sẽ mọc tiếp. Bên ngoài, có thể dùng một nắm lá Mùi tươi, giã nát, chưng nóng, gói vải thưa lại, xát cho trẻ từ đầu xuống thân mình, tay chân, sởi sẽ mọc đều và khỏi biến chứng.  Đơn thuốc:  1. Cảm cúm không ra mồ hôi: Ram Mùi 30g, Gừng tươi 5 lát, Hành 3 củ, sắc uống.  2. Khó tiêu: Rau Mùi 30g, sắc uống. |
| 1. **Náng lá rộng**   Náng lá rộng, Tỏi lơi lá rộng –  Crinum Latifolium L.  thuộc họ Thuỷ tiên - Amaryllidaceae.  Mô tả: Cây thảo có hành gần như hình cầu, có cổ ngắn, dày 10-16cm. Lá nhiều, mỏng, hình dải, dài 60-90cm, rộng 7-10cm, mép hơi nhám. Cán hoa dài 30-60cm, mang một tán gồm 5-6, có thể đến 10-12 hoa, có mo bao quanh hình tam giác, dài 7cm. Hoa có cuống ngắn; phiến hoa dài 7-10cm, rộng đến 2,5cm, màu trắng nhuốm hồng.  Bộ phận dùng: Hành và lá - Bulbus et Folium Crini Latifolii.  Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Campuchia, Việt Nam, Philippin, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc hoang ven suối trong rừng một số nơi thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Cũng thường được trồng làm cây cảnh.  Thành phần hoá học: Trong hành có lycorin.  Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát; có tác dụng gây sung huyết da.  Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hành của cây xào nóng giã đắp làm thuốc trị bệnh thấp khớp; cũng dùng đắp mụn nhọt và áp xe để gây mưng mủ. Còn dịch lá dùng làm thuốc nhỏ tai chữa đau tai.  Ghi chú: Hiện nay nhiều người trồng cây Trinh nữ hoàng cung lấy lá làm thuốc trị viêm tiền liệt tuyến. Chúng tôi xác định là thuộc loài trên. Cần tiếp tục nghiên cứu. |
| 1. **Quỳnh**   Quỳnh hay Huỳnh hoa –  Epiphyllum Oxypetalum (DC.) Haw. (Cereus oxypetalus DC.).  thuộc họ Xương rồng -Cactaceae.  Mô tả: Cây bụi mọng nước mọc đứng, có thân cứng cao 2-3m, các nhánh dẹp, mỏng, khía tai bèo. Hoa to, màu trắng, dài 30cm, mọc thòng xuống, mùi thơm. Phiến hoa nhiều, xếp theo đường xoắn ốc, các phiến trong màu trắng, nhị xếp hai dãy, màu trắng, vòi và đầu nhụy màu trắng. Hoa vào tháng 6-8.  Bộ phận dùng: Hoa và thân - Flos et Caulis Epiphylli Oxypetali.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung và Nam Mỹ (Mêhicô đến Brazin), được trồng chủ yếu làm cảnh, có hoa đẹp và nở về đêm. Thu hái hoa khi nở, dùng tươi hoặc phơi khô. Thu hái thân quanh năm, dùng tươi.  Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, cầm máu. Thân có vị chua và mặn, tính mát;, có tác dụng tiêu viêm. Toàn cây có tác dụng thanh phế, trừ ho, hoá đàm.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Hoa thường được dùng chữa:  1. Lao phổi với ho ra máu;  2. Tử cung xuất huyết;  3. Viêm hầu.  Dùng 3-5 hoa, dạng thuốc sắc.  Dùng ngoài trị đinh nhọt, giã thân và đắp lên chỗ đau.  Ở Vân Nam (Trung Quốc,) toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, đau tâm vị (tâm vị khí thống), thổ huyết, phổi kết hạch.  Đơn thuốc:  1. Lao phổi với ho, ho ra máu: Hoa Quỳnh 3-5 hoa, đường 15g, sắc uống.  2. Tử cung xuất huyết: Hoa Quỳnh 2-3 cái, nấu với thịt lợn chưng cách thủy làm thức ăn. |
| 1. **Cỏ sữa lá lớn**   Cỏ sữa lá lớn –  Euphorbia Hirta L.  thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.  Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay nhiều năm, có thân mảnh cao 15-40cm, toàn cây có lông ráp và có nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình mũi mác, dài 4-5cm, rộng 7-15mm, mép có răng cưa nhỏ. Gốc cuống lá có 2 lá kèm nhỏ hình lông cứng. Nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi chén mang các hoa đơn tính. Quả rất nhỏ, đường kính khoảng 1,5mm, khi già nứt thành 3 mảnh vỏ mang 3 hạt rất nhỏ. Ra hoa quanh năm.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Hirtae.  Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở những chỗ đất có sỏi đá, bãi cỏ, đường đi. Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.  Thành phần hoá học: Trong cây có quercetin, triacontan, jambulol, một chất phenolic, enphosterol, một phytosterol và phytosterolin, các acid hữu cơ (gallic, melissic, palmitic, oleic và linoleic), l-inositol và một alcaloid xanthorhamnin.  Tính vị, tác dụng: Cây có vị hơi đắng và chua, tính mát, hơi có độc, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, giải độc, chống ngứa, thông sữa; cây còn có tính làm dịu, chống co thắt và làm dễ thở.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Người ta dùng Cỏ sữa để chữa:  1. Lỵ trực khuẩn, lỵ amíp;  2. Viêm ruột cấp, khó tiêu, viêm ruột non do Trichomonas;  3. Viêm khí quản mạn tính;  4. Viêm thận, viêm bể thận.  Dùng ngoài trị eczema, viêm da, hắc lào, zona, apxe vú, viêm mủ da. Còn dùng cho phụ nữ đẻ ít sữa hoặc tắc tia sữa.  Ở Ấn Độ, Cỏ sữa lá lớn được dùng trị bệnh giun ở trẻ em, bệnh đường ruột và ho; dịch lá dùng trị lỵ và cơn đau bụng, nước sắc cây dùng trị bệnh về phế quản và hen; nhựa cây đắp trị hột cơm, mụn cóc.  Ở phương Tây, Cỏ sữa được dùng trị bệnh đường hô hấp (hen, sổ mũi, khí thũng, ho mạn tính). Còn dùng chữa bệnh về mắt (viêm kết mạc, loét giác mạc).  Nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày nên cần uống thuốc trước các bữa ăn.  Cách dùng: Có thể dùng dưới nhiều dạng. Nếu hãm, lấy 1g cho vào trong 1 chén nước sôi, mỗi ngày uống 2 chén. Hoặc dùng cao lỏng 0,50g - 1,50g hàng ngày. Hoặc dùng cao nước rượu 0,05-0,10g hàng ngày, dạng poxio. Hoặc dùng cồn thuốc 1-3g mỗi ngày. Người ta cũng thường dùng nước nấu cây để chữa bệnh ngoài da hoặc giã đắp ngoài.  Ghi chú: Không dùng quá liều vì cây có độc, sẽ gây ỉa chảy và làm tim hoạt động bất thường. Có thể giải độc bằng nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa, mỗi vị 12-16g. |
| 1. **Vả**   Vả, Ngõa –  Ficus Auriculata Lour. (F. roxburghii Wall. ex Miq.).  thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.  Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m có nhiều cành, có lông cứng và thưa. Lá lớn, hình trái xoan, thường là tròn, có khi hình tim ở gốc, chóp tròn hay có mũi nhọn; phiến lá mềm có lông ở mặt dưới, 5-7 gân gốc, mép khía răng không đều; cuống lá dài, to, lá kèm màu hung cao 2,5cm. Cụm hoa sung ở gốc thân hay ở trên cành già, trên những nhánh riêng không có lá, rộng đến 4cm, có lông vàng vàng, sẽ phát triển thành quả phức to, xếp dày đặc trên thân cây, hình cầu dẹp, có nhiều lông thưa, khi chín màu đỏ thẫm. Mùa hoa quả tháng 12 đến tháng 3.  Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Pedunculus, Radix et Folium Fici Auriculatae.  Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trên đất ẩm vùng rừng núi, thường thấy ở chân đồi hay thung lũng. Cũng thường được trồng ở các tỉnh miền núi. Cây mọc nhanh, tái sinh chồi mạnh. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm.  Thành phần hóa học: Quả chứa chất keo thơm.  Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính bình, có tác dụng làm mạnh dạ dày, nhuận tràng, điều hòa trong ruột, lợi tiểu. Rễ và lá có tác dụng giải độc, tiêu thũng.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả Vả dùng làm rau ăn, quả chín ăn ngọt, ngon và thơm, dùng chế rượu hoặc phơi làm mứt quả khô. Lá làm gỏi.  Người ta dùng quả trị kiết lỵ, lòi dom, táo bón và trị giun. Nhựa dùng bôi chữa đàn ông có mũi nhiều mụn đỏ lòm lòm. |
| 1. **Đề**   Đề hay Đa bồ đề -  Ficus Religiosa L.  thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.  Mô tả: Cây gỗ lớn, hoàn toàn nhẵn. Lá hình thoi - tam giác, cụt hay hơi hình tim ở gốc, hầu như tù và đột nhiên thành đuôi ở chóp dài 2-3cm, mỏng, giòn, dài 7-12cm, rộng 7-10cm; cuống mảnh, dài 5-8 cm. Quả dạng sung, xếp 1-2 cái trên các nhánh có lá, không cuống, hình cầu, đường kình 7-8mm, lúc chín có màu đỏ đậm. Hoa quả tháng 1-4.  Bộ phận dùng: Vỏ cây, quả, lá - Cortex, Ficus et Folium Fici Religiosae.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, trồng ở đồng bằng và vùng núi, thường trồng ở các đình chùa, các chợ, công viên.  Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 4% tanin. Mủ chứa nhựa; trong mủ đông khô có 85% nhựa và 12% cao su.  Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da; quả nhuận tràng, làm toát mồ hôi, trấn kinh; hạt làm mát, giải nhiệt; lá và nhánh non xổ. Nước chiết vỏ có tác dụng ngăn cản hoạt động của các vi khuẩn Staphylococcus và Escherichia coli.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Vỏ thân được dùng ở Trung Quốc làm thuốc súc miệng chữa đau răng và làm chắc răng.  Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị bệnh lậu. Ta thường dùng vỏ cây nấu nước rửa chữa lở loét và bệnh ngoài da.  Ở Ấn Độ, nước pha vỏ dùng uống trong trị bệnh ghẻ.  Vỏ cây có thể dùng thay chay để ăn với trầu.  Quả (cụm hoa) dùng giải nhiệt, làm dễ tiêu hoá; hạt giúp giải khát.  Lá và nhánh non gây tẩy, nhưng dịch lá tươi lại trừ được ỉa chảy và cả trong trường hợp nghi là dịch tả, mỗi lần dùng 1 thìa cà phê dịch tươi và đường, cách 2 giờ lại uống cho đến khi hết nôn tháo ra. |
| 1. **Ngọc diệp**   - Graptophyllum Pictum (L.) Griff.  thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.  Mô tả: Cây nhỡ có nhánh mọc đứng, nhẵn. Lá mọc đối, phiến bầu dục hay thuôn, nhọn ở gốc, có mũi ngắn ở chóp, dài 6-18cm, rộng 3-9cm, mập mập, giòn, không lông, màu xanh hay vàng. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh phủ nhiều xim nhỏ với nhiều hoa trắng có đốm đỏ tía hay gần như đỏ tía. Quả nang dài, dẹp dẹp, gốc hẹp; hạt tròn, dẹp.  Bộ phận dùng: Lá - Folium Graptophylli.  Nơi sống và thu hái: Loài của vùng nhiệt đới châu Á (Polynêdi) được trồng ở Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia, Việt Nam. Thường được trồng vì hoa đẹp và vì lá có nhiều màu sắc khác nhau.  Thành phần hoá học: Có alcaloid.  Tính vị, tác dụng: Làm dịu, làm tan sưng.  Công dụng: Lá thường dùng đắp trị sốt cương sữa.  Ở Ấn Độ, người ta dùng trị bò cạp đốt và viêm vú.  Ở Inđônêxia, lá được dùng trị đau họng.  Có nơi người ta dùng lá vò ra trong nước dừa để làm thuốc giảm phù nề. |
| 1. **Râm bụt**   Râm bụt, Bụp, Bông bụp –  thuộc họ Bông - Malvaceae.  Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-6m. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, tròn gốc, mép có răng to; lá kèm hình chỉ nhọn. Hoa ở nách lá, khá lớn, 6-7 mảnh đài nhỏ (tiểu đài) hình sợi; đài hợp màu lục dài gấp 2-3 lần đài nhỏ; tràng 5 cánh hoa màu đỏ; nhị nhiều, tập hợp trên một trụ đài; bầu hình trụ hay hình nón. Quả nang tròn, chứa nhiều hạt. Mùa hoa tháng 5-7.  Bộ phận dùng: Vỏ rễ hoặc rễ, hoa và lá - Cortex Radicis seu Radix, Flos et Folium Hibisci Rosa Sinensis.  Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật bản, được trồng làm hàng rào, làm cây cảnh phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái rễ và lá quanh năm, thu hái hoa vào mùa hè. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.  Thành phần hoá học: Hoa chứa thiamin, riboflavin, niacin và acid ascorbic. Hoa vò nát chữa sắc tố anthocyanin và cyanin diglucosid. Trong hoa có lá đều có chất nhầy.  Cành mang hoa.  Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ Râm bụt có vị ngọt, tính bình; có tác dụng điều kinh, chống ho, tiêu viêm. Hoa, lá có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, chỉ huyết, cố tinh, sát trùng. Ở Ấn Độ, hoa được xem như có tác dụng làm nhầy, làm dịu, làm mát, kích dục và điều kinh; còn lá làm dịu, an thần, tẩy nhẹ, nhuận tràng và rễ lại có tác dụng làm nhầy.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Rễ dùng chữa:  1. Viêm tuyến mang tai, viêm kết mạc cấp;  2. Viêm khí quản, viêm đường tiết niệu;  3. Viêm cổ tử cung, bạch đới.  4. Kinh nguyệt không đều, mất kinh.  Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, khó ngủ hồi hộp, đái đỏ. Lá dùng chữa viêm niêm mạc dạ dày - ruột, đại tiện ra máu, kiết lỵ, mụn nhọt, ghẻ lở, mộng tinh, đái hạ.  Liều dùng vỏ rễ và lá 15-30g, hoa tươi 30g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Lá và hoa thường dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mủ da, viêm vú, viêm hạch huyết. Dùng tươi đắp ngoài.  Ở Ấn Độ, nước sắc hoa dùng trị bệnh viêm khí quản và đem nấu với bơ dùng trị rong kinh. Nước sắc lá dùng rửa trị sốt; phối hợp với dịch của Cúc bạc đầu Vernonia cinerea Less. được dùng kích thích sự bài tiết sau khi sinh. Rễ được dùng thay rễ của Thục quỳ Althaea, dùng để trị ho; nước sắc rễ dùng trị bệnh hoa liễu và sốt; dịch rễ tươi dùng trị bệnh lậu và rễ tán bột dùng khi bị rong kinh.  Ở Inđônêxia, người ta còn dùn hoa Râm bụt phối hợp với hạt Đu đủ để dùng vào mục đích gây sẩy thai.  Đơn thuốc:  1. Viêm tuyến mang tai: Lá hoặc hoa tươi 30g sắc uống. Cũng dùng lá và hoa tươi cùng với lá Phù dung giã nát đắp ngoài.  2. Viêm kết mạc cấp: Rễ Râm bụt 30g sắc uống.  3. Trúng thử cấm khẩu: Lá râm bụt tươi, giã nát, thêm ít muối, vắt nước uống.  4. Kinh nguyệt không đều, thấy sớm kỳ, ngắn vòng hay ra nhiều máu, rong huyết: Vỏ rễ râm bụt, lá Huyết dụ mỗi vị 30g sắc uống.  5. Đơn độc, mụn nhọt sưng tấy: Lá và hoa Râm bụt tươi giã đắp. |
| 1. **Rau muống**   Rau muống –  Ipomoea Aquatica Forssk.  thuộc họ Khoai lang- Convolvulaceae.  Mô tả: Loại rau quen thuộc của nhân dân ta, là loại dây mọc bò trong các ao hồ, ruộng nước, những nơi đất ẩm. Lá màu lục, hình đầu mũi tên. Hoa màu trắng hoặc tím lợt, hình cái phễu.  Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - Herba seu Radix Ipomoeae Aquaticae.  Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới được trồng rộng rãi làm rau ăn khắp nước ta. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.  Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, cầm máu.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Ngộ độc thức ăn; 2. Ngộ độc lá ngón, thạch tín, nấm độc, ngộ thuốc độc; 3. Tiểu tiện bất lợi, đái ra máu; 4. Chảy máu cam, ho ra máu, trĩ xuất huyết, dạ dày xuất huyết, lỵ ra máu. Còn dùng chữa phong thũng, đàn bà đẻ khó, huyết vận, mày đay, phong lở ngứa và rắn trun cắn.  Thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay chiết dịch dùng tươi. Dùng ngoài giã nát đắp. |
| 1. **Đơn đỏ**   Đơn đỏ, Mẫu đơn, Trang son, Bông trang đỏ -  Ixora Coccinea L.  thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.  Mô tả: Cây nhỏ hoàn toàn nhẵn, trừ các trục hoa và lá đài. Lá hình trái xoan bầu dục hay thuôn, tù hay có mũi nhọn, nhọn sắc ở đỉnh, tròn, hình tim hay rất ít khi có góc ở gốc, màu nâu sáng trên cả hai mặt, dai, không cuống hay gần như không cuống, dài 5-10cm, rộng 3-5cm. Hoa đỏ hồng thành xim ở ngọn với trục ngắn, có đốt, phân cành, tạo thành ngù đặc. Quả có 2 ô, đen, cao 5-6mm, rộng 6-7mm. Hạt 1 trong mỗi ô, lồi ở lưng, lõm ở bụng, cao 4-5mm, rộng 3-4mm. Mùa hoa tháng 5-10.  Bộ phận dùng: Rễ lá và hoa - Radix, Folium et Flos Ixorae  Nơi sống và thu hái: Loài cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia. Ởnước ta, cây mọc hoang phổ biến ở các đồi khô, chua vùng trung du, thường mọc xen với các loại sim mua. Cũng được trồng làm cảnh ở các vườn gia đình. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt. Thu hái rễ, lá quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Hoa thu hái vào tháng 5-10.  Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hành khí giảm đau, hoạt huyết tán ứ. Ở Ấn Độ, người ta dùng như thuốc làm dịu, làm săn da, lợi tiểu, kháng sinh.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Ta thường dùng rễ làm thuốc hãm uống để lọc trong nước  tiểu trong chứng đái đục.  Ở Trung Quốc, thường dùng rễ, lá trị:  1. Cảm sốt, nhức đầu;  2. Phong thấp đau nhức;  3. Kinh nguyệt không đều, đau bụng do tích huyết;  4. Kiết lỵ;  5. Huyết nhiệt mụn nhọt lở ngứa;  6. Đái đục ra máu.  Liều dùng 6-12g rễ, 20-30g lá. ỞẤn Độ, rễ được dùng trị sốt, lậu, ăn kém ngon, ỉa chảy và kiết lỵ; còn được dùng trị chỗ đau và loét mạn tính. Lá cũng được dùng trị lỵ, khí hư.  Hoa được dùng trị lỵ, khí hư, thống kinh, ho ra máu và viêm phế quản xuất huyết. Người ta còn dùng nước sắc hoa hay vỏ cây để rửa mắt đau, vết thương và loét.  Đơn thuốc:  1. Chữa mẩn ngứa: Đơn đỏ 25g, dùng riêng hay phối hợp với Đơn tướng quân. Ké đầu ngựa, Mã đề, mỗi vị 15g, sắc uống.  2. Kiết lỵ: Rễ tươi Đơn đỏ 120g ngâm trong 47g rượu trong 15 ngày, chiết ra uống hàng ngày. |
| 1. **Nhài**   Nhài, Lài –  Jasminum Sambac (L.), Ait.  thuộc họ Nhài - Oleaceae.  Mô tả: Cây nhỡ có khi leo, cao 0,5-3m, có nhiều cành mọc xoà ra. Lá hình trái xoan bầu dục, bóng cả hai mặt, có lông ở dưới, ở kẽ những gân phụ. Cụm hoa ở ngọn, thưa hoa. Lá bắc hình sợi. Hoa màu trắng, thơm ngát. Quả hình cầu, màu đen bao bởi đài tồn tại, có 2 ngăn.  Bộ phận dùng: Hoa, lá và rễ - Flos, Folium et Radix Jasmini.  Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Ấn Độ, được trồng làm cảnh khắp nơi. Hoa thường dùng để ướp trà hoặc để làm thơm thức ăn. Vào mùa thu đông, đào lấy rễ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô. Lá thu hái quanh năm. Hoa thu hái vào hè thu, khi mới nở, dùng tươi hay phơi khô.  Thành phần hoá học: Chỉ mới biết trong hoa có một chất béo thơm, hàm lượng 0,08%. Thành phần chủ yếu của chất béo này là parafin, ester formic acetic-benzoic-linalyl và este anthranylic metyl và indol.  Tính vị, tác dụng: Hoa và lá nhài có vị cay và ngọt, tính mát; có tác dụng trấn thống, thanh nhiệt giải biểu, lợi thấp. Rễ có vị cay ngọt, tính mát, hơi có độc; có tác dụng trấn thống, gây tê, an thần.  Công dụng: Hoa và lá dùng trị ngoại cảm phát sốt, đau bụng, ỉa chảy, lỵ, mụn nhọt độc. Hoa sắc nước dùng rửa mặt, chữa viêm màng khoé mắt và màng mộng, chữa trẻ em lên sởi có sốt, sởi mọc không đều. Lá cũng dùng trị bạch đới. Lá khô ngâm trong nước rồi làm thành dạng thuốc đắp trị loét ngoan cố.  Rễ trị mất ngủ, đòn ngã bị thương. Còn dùng để điều kinh. Cũng dùng nước sắc bôi trị viêm mũi, viêm giác mạc.  Liều dùng: 3-5g hoa, lá dạng thuốc sắc, còn dùng hoa pha làm trà uống; dùng 1-1,5g rễ nghiền trong nước.  Người có thai và cơ thể suy nhược không nên dùng.  Đơn thuốc:  1. Ngoại cảm phát sốt, ỉa chảy: Hoa Nhài 6g, Chè xanh 10g, Thảo quả 3g, sắc uống.  2. Đau mắt: Hoa nhài 6g, dùng riêng hay phối hợp với Kim ngân hoa và hoa Bạch cúc, mỗi vị 9g, đun sôi lấy nước xông rồi uống. Hoặc lấy lá giã vắt lấy nước, trộn với lòng trắng trứng gà đắp.  3. Mất ngủ: Rễ Nhài 1-1,5g, nghiền trong nước, lấy hỗn dịch uống.  4. Rôm sẩy: Lá Nhài vò vào nước để tắm, có thể phối hợp với lá Ngải cứu. |
| 1. **Dầu lai có củ**   Dầu lai có củ, Sen lục bình, Ngô đồng –  Jatropha Podagrica Hook.  thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.  Mô tả: Cây nhỏ cao 30-100cm, gốc phình to thành củ. Lá hình lọng, có 5 khía; lá kèm chia thành những phiến hẹp như kim. Chuỳ hoa hình ngù, đỏ. Hoa có 5 cánh hoa dài 7-8mm. Quả nang có đường kính 1,5cm.  Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - Folium et Cortex Jatrophae.  Nơi sống và thu hái: Loài cây của Nam Mỹ, được trồng làm cảnh, nay trở thành liên nhiệt đới. Thu hái lá, thân quanh năm, thường dùng tươi.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Vỏ dùng làm thuốc tẩy, trị táo bón, gây nôn, lợi sữa. Lá dùng trị ghẻ lở. Trong dân gian, người ta dùng cuống lá dầm nát, đặt rịt chữa sa tử cung và dùng cuống lá, thân cây giã ra, chế nước sôi uống trị ho xuất huyết, lạc huyết. |
| 1. **Cà chua**   Cà chua –  Lycopersicon Esculentum Mill.  thuộc họ Cà - Solanaceae.  Mô tả: Cây thảo hằng năm, có khi sống dai, cao 1m hay hơn. Thân mọng nước, có lông mềm, dính. Lá có cuống, mọc so le, xếp lông chim không đều hay kép lông chim 2 lần, dài 10-40cm; lá chét thay đổi, hình trứng hay hình trứng mũi mác, mép có răng. Hoa thành chùm xim ở nách lá; đài 5-8 thuỳ dài khoảng 12mm; tràng hoa màu vàng cam, dài 10-15mm. Quả mọng màu đỏ hay vàng, có kích thước và hình dạng thay đổi, trong chứa chất dịch chua ngọt và nhiều hạt dẹt.  Bộ phận dùng: Quả - Fructus Lycopersici.  Nơi sống và thu hái: Cà chua gốc ở Pêru, được nhập trồng vào nhiều xứ nhiệt đới. Cà chua được đưa vào trồng ở nước ta cuối thế kỷ 19 ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và một số tỉnh vùng cao. Cây ưa nóng (22-24oC), thích hợp cho thời kỳ ra quả là ban ngày 25oC, ban đêm 15-20oC. Nếu bị rợp nhiều hay bị nắng quá nhiều đều ra hoa kết quả kém. Ưa đất đủ ẩm với không khí tương đối khô ráo. Trồng bằng hạt. Sau khi cây mọc từ 50-70 ngày thì ra hoa. Do trồng trọt mà người ta tạo được nhiều giống trồng như Cà chua hồng, Cà chua múi...  Thành phần hóa học: Quả Cà chua chứa nước 90%, glucid 4%, protid 0,3%, lipid 0,3%, các acid hữu cơ như acid citric malic, oxalic, nhiều nguyên tố vi lượng, các vitamin A, B1, B2, B6, C, PP, E, K.  Quả còn chứa glucose và fructose và một ít sucrose và một keto-heptose. Quả Cà chua chín và gần chín đều chứa các aminoacid chủ yếu, trừ tryptophan; quả chưa chín chứa narcotin.  Tính vị, tác dụng: Quả Cà chua có vị chua ngọt, tính mát, có tác dụng tạo năng lượng, tiếp chất khoáng, tăng sức sống làm cân bằng tế bào, khai vị, giải nhiệt, chống hoại huyết, kháng khuẩn, chống độc, kiềm hoá máu có dư acid, lợi tiểu, hoà tan urê, thải urê, giúp tiêu hoá dễ các loại bột và tinh bột.  Nước sắc lá có tính chất giảm huyết áp; lá cũng có tính chất giải độc sưng tấy.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Cà chua là loại rau có giá trị dinh dưỡng cao vì lượng glucid, acid hữu cơ và nhiều loại vitamin cần thiết cho cơ thể con người. Ngoài ra, nước sắc lá có tính chất giảm huyết áp, lá cũng có tính chất giải độc sưng tấy. Quả Cà chua thường được dùng ăn tươi, nấu canh giấm và làm mứt, tương Cà chua, xốt Cà chua… Cà chua được chỉ định trong trị suy nhược, ăn không ngon miệng, nhiễm độc mạn tính, trạng thái da huyết, máu tăng độ nhớt, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu, tạng khớp, thống phong, thấp khớp, thừa urê huyết, sỏi niệu đạo và mật, táo bón, viêm ruột.  Dùng ngoài để chữa bệnh trứng cá (dùng quả Cà chua thái lát mà xoa) và dùng lá xát chữa các vết đốt của sâu bọ.  Cà chua không chứa các oxalat, nhưng có một chất tương tự coctison, nên người bị bệnh thấp khớp, thống phong vẫn dùng được. Lá Cà chua dùng treo trong phòng ở cũng xua được muỗi và ong vò vẽ. Lá chiết được tomatin là một chất kháng khuẩn, chống nấm, chống một số sâu bệnh phá hoại cây trồng. Đọt non giã nhỏ thêm vài hạt muối dùng đắp mụn nhọt và chỗ sưng tấy.  Ghi chú: Còn có một thứ - var. cerasiforme Alef., mà ta thường gọi là Cà kiu, cũng có thân cây hơi trườn, có lông trắng ở nhiều bộ phận, lá dài 5-10cm, kép với lá chét lớn và nhỏ xen nhau, đơn hay lại kép; chùm hoa ngoài nách lá, dài 4-6cm, đài có lá dài hẹp, cao 1cm, tràng hoa tim tím; quả mọng tròn, màu đỏ hay da cam, đường kính 1-1,5cm. Cây mọc hoang và cũng được trồng lấy quả nấu canh chua. |
| 1. **Xoài**   Xoài –  Mangifera Indica L.  thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.  Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-20m, có tán rậm. Lá đơn, nguyên, mọc so le, phiến lá hình thuôn mũi mác, nhẵn, thơm. Hoa họp thành chùm kép ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng, có 5 lá đài nhỏ, có lông ở mặt ngoài, 5 cánh hoa có tuyến mật, 5 nhị nhưng chỉ có 1-2 nhị sinh sản. Bầu trên, thường chỉ có một lá noãn chứa 1 noãn. Quả hạch chín màu vàng, thịt vàng, ngọt, thơm, nhân có xơ. Hạt rất to.  Bộ phận dùng: Quả, hạch của quả, lá, vỏ thân - Fructus, Nux, Folium et Cortex Mangiferae Indicae.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, được trồng nhiều ở các xứ nhiệt đới. Ở nước ta, Xoài được trồng ở nhiều nơi. Có nhiều thứ khác nhau như Xoài tượng, Xoài cát, Xoài cơm, Xoài thanh ca, v.v.. có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.  Thành phần hóa học: Quả chứa nhiều caroten và vitamin B1, B2 và C. Hạch quả chứa nhiều tinh bột, dầu và tanin. Lá chứa tanin và một hợp nhất flavonoid là mangiferin. Vỏ thân chứa 3% tanin và mangiferin.  Tính vị, tác dụng: Quả, vỏ, lá có vị chua, ngọt, tính mát; hạch quả có vị chua, chát, tính bình. Quả có tác dụng thanh nhiệt tiêu trệ, ích vị, chỉ thổ, giải khát, lợi niệu. Hạt quả có tác dụng chỉ khái, kiện vị. Lá có tác dụng chỉ dương, hành khí sơ trệ, khu sa tích, lợi tiểu và có thể kháng nham. Vỏ thân có tác dụng thu liễm, sát trùng. Nhựa từ vỏ cây rỉ ra không mùi, có ví chát, đắng, hơi cay cũng có tác dụng như vỏ.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả Xoài và hạch quả dùng trị ho, tiêu hóa không bình thường, sán khí. Thịt quả dùng trị bệnh hoại huyết và loạn óc. Hạch quả còn dùng trị giun, kiết lỵ và ỉa chảy. Vỏ quả dùng trị kiết lỵ.  Lá dùng trị các bệnh phần trên đường hô hấp như ho, viêm phế quản mạn tính hay cấp tính, thủy thũng và dùng ngoài trị viêm da, ngứa ngáy ngoài da.  Vỏ thân thường được dùng trị ho, đau sưng họng và đau răng. Nhựa từ vỏ dùng trị kiết lỵ, ỉa chảy và bệnh ngoài da, cũng dùng trị bạch đới, kinh nguyệt quá nhiều.  Cách dùng: Ta thường trồng Xoài để lấy quả ăn. Vỏ thân dùng chữa đau răng. Lấy 1 miếng vỏ bằng bàn tay, cạo vỏ ngoài rồi thái mỏng. Nếu dùng vỏ tươi thì giã nhỏ, vắt lấy nước, thêm tí muối để  ngậm rồi nhổ nước, mỗi ngày 4-5 lần. Nếu dùng vỏ khô thì sắc lấy nước: đổ 2 bát nước đun sôi, giữ nước sôi kỹ trong nửa giờ, gạn lấy nước sắc, thêm vài hạt muối rồi ngậm. Mỗi lần ngậm chừng một chén con. Ngậm trong 10 phút, thỉnh thoảng súc sang hai bên má rồi nhổ đi. Ngậm 3-4 lần trong ngày, liên tiếp vài ba ngày.  Nhựa cây tươi đem ngâm trong nước Chanh dùng trị các thứ ghẻ lở. Hạt phơi khô, tán bột, dùng mỗi lần 1,5g trị giun hoặc uống trị kiết lỵ, ỉa chảy. Lá thường dùng nấu nước xông trị các bệnh trong họng. |
| 1. **Hồng xiêm**   Hồng xiêm hay Xapôchê –  Manilkara Zapota (L.) P. van Royen (Achras zapota L).  thuộc họ Hồng xiêm -Sapotaceae.  Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh thường mọc xéo; mủ trắng, vỏ xám nâu, lỗ bì tròn. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh, không lông, nhiều gân phụ nhỏ, cách nhau cỡ 4 - 5mm. Hoa đơn độc, cuống 1-2cm, có lông. Ba lá đài có lông nâu, 3 lá đài trắng. Tràng dính đến ½, gồm có 6 cánh hoa nhỏ và 6 cánh hoa phụ to, 6 nhị. Quả mọng, thịt có cát, màu sô cô la. Hạt 3-5, dẹp, vỏ dày bóng, màu đen. Cây ra hoa, kết quả gần như quanh năm.  Bộ phận dùng: Vỏ, hạt và quả xanh - Cortex, Semen, et Fructus Manilkarae.  Nơi sống và thu hái: gốc ở châu Mỹ (Mehico); được trồng khắp nước ta làm cây ăn quả.  Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa tanin với hàm lượng cao, một saponin và một lượng nhỏ alcaloid kết tinh gọi là sapotin. Quả xanh chứa tanin (nhưng khi quả chín thì không còn), 2-3% dầu và acid cyanhydric. Hạt chứa chất nhựa dầu; vỏ hạt chứa 20% dầu béo; 1% saponin và 0,08% chất đắng sapotinin.  Tính vị, tác dụng: Quả Hồng xiêm có vị ngọt, tính mát; có tác dụng bổ mát, sinh tâm dịch, giải khát, nhuận tràng. Vỏ cây bổ và hạ nhiệt; trong vỏ cây có một chất tan trong nước có thể dùng trị lao; hạt lợi tiểu; dầu hạt có tác dụng hạ nhiệt lợi tiểu.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả chín ăn trị táo bón làm cho hoạt trường dễ đi tiêu; mỗi lần ăn 3-4 quả. Vỏ cây, quả xanh dùng trị ỉa chảy, đi tả, trị sốt rét (thay thế Canh ki na); quả xanh còn dùng giải độc khi đã uống thuốc xổ mạnh. Thường dùng 15-20g vỏ quả xanh sắc uống. Hạt dùng làm thuốc lợi tiểu, giảm sốt. Dùng 6 hạt đem nghiền thành bột, uống với rượu hay nước chín. Liều cao sẽ gây độc, làm khó đái. |
| 1. **Bạc hà lục**   Bạc hà lục –  Mentha Spicata (L.) E.M. Huds.  thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.  Mô tả: Cây thảo đứng, cao 0,3-1,3m, thân vuông phân nhánh và hoa nhẵn. Lá không cuống, phiến hình ngọn giáo, nhọn, dài 1-6cm, rộng 3-17mm, mép có răng cưa, gần như nhẵn, gân phụ 7-8 cặp. Cụm hoa ở ngọn, mang nhiều xim co trên cuống, đài có răng nhọn, tràng có môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ tròn, màu hồng hoa cà; nhị hơi dài hơn tràng; vòi chẻ 2. Quả bế đen. Hoa tháng 7-8, quả tháng 8-9 .  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Menthae Spicatae, thường gọi là Lưu lan hương.  Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng làm cây thuốc nhưng còn hiếm, có thể thu hái cây vào tháng 5 đến tháng 8.  Thành phần hoá học: Trong tinh dầu có chứa caryone, L-li-monen và phellandren.  Tính vị, tác dụng: Vị cay thơm, tính ấm, có tác dụng sơ phong, lý khí, chỉ thống.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị: cảm mạo, ho, đau đầu, bụng đầy trướng, đau bụng kinh.  Cây được trồng lấy tinh dầu dùng làm hương liệu chế kem đánh răng. Còn được dùng trong ngành Y tế. Có nơi ở Bắc Phi, người ta dùng nước sắc lá Lưu lan hương chữa đau về mật, đau bụng kinh, đau bụng, khó tiêu viêm đau răng lợi. Lá giã đắp làm dịu đau thấp khớp và trừ sốt rét. |
| 1. **Nhàu**   Nhàu, Nhàu lớn, Nhàu núi, Nhàu rừng –  Morinda Citrifolia L.  thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.  Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục rộng, ít khi bầu dục thuôn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn, nhọn hoặc tù ở chóp, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, bóng loáng, dạng màng. Hoa trắng, hợp thành đầu, đường kính 2-4cm. Quả nạc, gồm nhiều quả mọng nhỏ, màu vàng lục nhạt, bóng, dính với nhau, chứa mỗi cái 2 hạch có 1 hạt. Hạt có phôi nhũ cứng.  Bộ phận dùng: Rễ, quả, lá và vỏ cây – Radix, Semen, Folium et Cortex Morindae Citrifoliae.  Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới và Úc châu, có phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Thường gặp mọc hoang ở nhiều nơi, cũng thường được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ thường được sử dụng nhiều nhất, phơi hay sấy khô, các bộ phận khác dùng tươi.  Thành phần hoá học: Rễ chứa glucosid anthraquinonic gọi là morindin, có tinh thể màu vàng cam tan trong nước sôi. Còn có một hỗn hợp anthraglucosid như damnacantal, chất l-metoxyrubiazin, chất morindon và chất l-oxy-2,3-dimetoxy-anthraquinon. Lá cũng chứa chất morindin.  Tính vị, tác dụng: Rễ cây được xem như có tác dụng nhuận tràng nhẹ và lâu dài, lợi tiểu nhẹ, làm êm dịu thần kinh trên thần kinh giao cảm, hạ huyết áp.  Quả cũng có tính nhuận tràng và lợi tiểu.  Lá có tác dụng làm tăng lực và hạ sốt, làm dịu và điều kinh.  Công dụng: Rễ Nhàu được dùng chữa cao huyết áp, chữa nhức mỏi tay chân và đau lưng, sài uốn ván. Nhân dân thường dùng rễ để nhuộm đỏ vải lụa. Lá Nhàu dùng chữa lỵ, ỉa chảy, cảm sốt và nấu canh ăn cho bổ. Dùng ngoài giã đắp làm lành vết thương, vết loét làm chóng lên da non. Dịch lá được dùng đắp trị bệnh viêm khớp gây đau nhức. Vỏ nấu nước dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống bổ. Quả Nhàu chấm với muối ăn làm dễ tiêu hoá, còn dùng làm thuốc điều kinh, trị băng huyết, bạch đới. Quả nướng chín ăn chữa kiết lỵ, ho hen, cảm, dùng tốt cho người bị bệnh đái đường và phù thũng.  Liều dùng: rễ cây 30-40g; lá 8-10g.  Đơn thuốc:  1. Chữa huyết áp cao: Dùng 30-40g rễ Nhàu sắc uống hàng ngày thay Chè, sau 15 ngày sẽ thấy kết quả, sau đó dùng bớt liều, uống liên tục vài tháng thì huyết áp ổn định. Có thể nấu thành cao, hoặc thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu uống.  2. Trị đau lưng, nhức mỏi chân tay: Rễ Nhàu hay quả Nhàu non, thái miếng, ngâm rượu uống dần, ngày uống một chén con.  3. Nhân dân thường dùng lá làm rau nấu canh lươn ăn cho bổ. Trẻ em cũng thường lấy quả để ăn. |
| 1. **Mật sâm**   Mật sâm, Cây trứng cá –  Muntingia Calabura L.  thuộc họ Đay - Tiliaceae.  Mô tả: Cây nhỡ, nhánh ngang và dài. Lá hình trái xoan, có tai chỉ về một bên ở đáy, kéo dài thành mũi nhọn sắc ở chóp, có lông ở cả hai mặt, nhất là mặt dưới, mép có răng không đều, dài 7-12cm, rộng 2-4cm, có 4 gân gốc; lá kèm nhọn. Hoa màu trắng, ở nách lá, xếp từng nhóm 3 cái trên một cuống dài hơn cuống lá. Quả nạc, hình cầu nhẵn, đường kính cỡ 1cm, khi chín màu đỏ. Hạt nhiều, nhỏ, nằm ở trong lớp thịt ngọt.  Bộ phận dùng: Rễ - Radix Muntingiae Calaburae, có khi dùng lá.  Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được trồng từ thấp cho đến 1000m, lấy bóng mát dọc các đường đi, trước sân nhà. Có thể thu hái rễ và lá quanh năm. Thường dùng tươi. Quả dùng ăn được.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia rễ cây được dùng phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc điều kinh và trị các bệnh về gan.  Ở tỉnh Khánh Hoà, người ta dùng lá sắc uống lợi kinh và chữa các bệnh về gan. |
| 1. **Trúc đào**   Trúc đào, Giáp trúc đào, Đào lê –  Nerium Oleander L.  thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.  Mô tả: Cây nhỏ sống lâu năm, có thể cao 3-5m, mọc thành bụi, có các nhánh màu lục, mọc thẳng, có cạnh, có mủ trắng. Lá mọc đối hay mọc vòng 3, đơn, nguyên, có cuống dài và hẹp, hình ngọn giáo nhọn, cứng, màu lục sẫm, mặt dưới xam xám, có một gân chính to; phiến lá dài trung bình 12cm, rộng 2cm, mép lá uốn xuống. Hoa hồng hay trắng, thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả gồm 2 đại mảnh, kéo dài, chứa nhiều hạt có lông. Ra hoa tháng 6-9.  Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - Folium et Herba Nerii.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng Địa trung hải và Bắc Phi được nhập trồng làm cây cảnh trong các vườn hoa vì có hoa đẹp. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.  Thành phần hoá học: Trong các bộ của cây đều chứa chất nhựa màu kem, vàng vàng rồi hoá lục. Người ta đã tìm thấy trong đó có các glucosid. Trong lá còn có nhựa, tanin, một loại parafin, vitamin C, một tinh dầu. Trong vỏ có tinh dầu, dầu béo, một số glucosid.  Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có vị chát, đắng có tác dụng bổ tim (làm mạnh lên và làm chậm nhịp tim, nâng cao huyết áp mạnh) và lợi tiểu không trực tiếp; còn có tác dụng sát trùng.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trong chữa suy tâm thu, viêm cơ timnão suy (loạn nhịp nhanh). Dùng ngoài trị bệnh ngoài da lở ngứa, mụn loét, đụng giập.  Cách dùng: Dùng trong dưới dạng cao (viên 0,02 hay 0,05) dùng không quá 0,2g mỗi ngày. Dùng ngoài, ngâm lá nghiền ra trong nước (20g trong 1 lít) hoặc làm nước rửa chống nấm tóc, ghẻ, mụn loét, đụng giập. Hoặc dùng lá hãm hay thuốc đắp. |
| 1. **Húng giổi**   Húng giổi, Húng quế hay É trắng –  Ocimum Basilicum L.  thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.  Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao tới 50-80cm, có mùi thơm đặc biệt. Cành vuông. Lá đơn, mọc đối, màu lục bóng, hơi khía răng ở mép. Hoa mọc thành chùm đơn, dài đến 20cm, gồm những vòng 5-6 hoa cách xa nhau. Hoa nhỏ, có tràng hoa màu trắng hay hồng, chia hai môi; môi dưới hơi tròn, còn môi trên chia thành 4 thuỳ đều nhau. Quả bế tư, rời nhau, mỗi quả chứa 1 hạt đen, bóng có vân mạng.  Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - Herba et Semen Ocimi.  Nơi sống và thu hái: Loài cỏ nhiệt đới, được trồng để lấy cành làm rau ăn sống như là gia vịthơm, nhưng cũng được trồng để lấy hạt làm thạch. Có thể gieo hạt vào tháng 3 và trồng vào tháng 5. Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch và phơi khô.  Thành phần hóa học: Toàn cây chứa tinh dầu (0,02 – 0,08%) có hàm lượng cao nhất lúc cây đã ra hoa. Tinh dầu có mùi thơm của Sả và Chanh. Trong tinh dầu có linalol (60%), cineol, estragol melyl - chavicol (25-60-70%) và nhiều chất khác.  Tính vị, tác dụng: Cây có vị cay, tính nóng, mùi thơm dịu, có tác dụng kích thích sự hấp thụ, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, lương huyết, giảm đau. Quả có vị ngọt và cay, tính mát; kích thích thị lực. Hoa có tính chất lợi tiểu, bổ thần kinh.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Cành lá được dùng trị:  1. sổ mũi, đau đầu;  2. đau dạ dày, đầy bụng;  3. kém tiêu hoá, viêm ruột, ỉa chảy;  4. kinh nguyệt không đều;  5. chấn thương bầm giập, thấp khớp, tạng khớp.  Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt, eczema, viêm da. Giã lá tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Quả dùng trị đau mắt, mờ đục giác mạc.  Dùng 2,5-5g, dạng thuốc sắc. Hoa dùng tốt cho những người bị bệnh thần kinh, trẻ em ít ngủ, người lớn bị đau đầu, chóng mặt, đau bụng, viêm họng và ho, trẻ em ho gà. Cũng dùng tốt cho các chứng đau có nguồn gốc thần kinh hay dạ dày. Ngoài ra còn kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ mới đẻ thiếu sữa.  Đơn thuốc.  1. Chữa chứng bồn chồn, lo âu, đau đầu, ho, viêm họng: dùng 20-40 nhúm lá Húng giổi và hoa khô hãm trong 1 lít nước sôi. Ngày uống 2-3 ly.  2. Lợi sữa: sắc một nắm lá Húng giổi trong 1 lít nước, ngày dùng 2 ly.  3. Sổ mũi, khó tiêu, ỉa chảy: 15g cành lá Húng giổi sắc nước uống.  4. Chữa mẩn ngứa, dị ứng: Lá Húng giổi (cả hoa, quả, hạt càng tốt) giã nhỏ vắt lấy nước uống, còn bã đem xát lên chỗ đau. |
| 1. **Hương nhu tía**   Hương nhu tía, É tía –  Ocimum Sanctum L.  thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.  Mô tả: Cây thảo cao gần 1 mét. Thân cành màu đỏ tía, có lông. Lá mọc đối, mép khía răng, thường có màu nâu đỏ, có lông ở cả hai mặt; cuống lá dài. Cụm hoa là chùm đứng gồm nhiều hoa màu trắng hay tím, có cuống dài, xếp thành vòng 6-8 chiếc. Quả bế nhỏ. Toàn cây có mùi thơm dịu.  Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Ocimi Sancti.  Nơi sống và thu hái: Loài cây cổ nhiệt đới, thường được trồng lấy lá làm rau ăn, nhưng chủ yếu để làm thuốc. Có thể trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân; sau 6 tháng đã có thể thu hoạch. Khi cần, thu hái cả cây trừ rễ, lúc cây đang ra hoa, để nguyên hay cắt thành từng đoạn 2-3cm, rồi đem phơi âm can đến khô.  Thành phần hóa học: Có tinh dầu với tỷ lệ 0,2-0,3% ở cây tươi và 0,5 ở cây khô; thành phần chính của tinh dầu là eugenol (trên 70%), methyleugenol (trên 12%) và - caryophyllen)  Tính vị, tác dụng: Hương nhu tía có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm ra mô hôi, giải cảm, giải nhiệt, lợi tiểu.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Trong y học, eugenol được dùng làm thuốc tê tại chỗ, thuốc sát trùng chống bệnh hoại thư và bệnh lao phổi với liều 0,5-0,8% trong một ngày, dưới dạng nang hay tiêm dưới da. Eugenol rất thông dụng trong nha khoa (làm chất hàn răng tạm eugenat, làm thuốc điều trị viêm ngà, viêm xương ổ răng, làm toả bạc khi tráng bạc trên răng), trong việc điều trị răng mòn, tê buốt. Hương nhu tía thường được dùng trị cảm nắng, sốt nóng ghê rét, nhức đầu, đau bụng đi ngoài, tức ngực nôn mửa, chuột rút, cước khí, thuỷ thũng. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc hãm, thuốc sắc.  Cách dùng: Thường dùng riêng, nhưng có thể phối hợp với những cây có tinh dầu nấu nước xông chữa cảm nắng và làm ra mồ hôi. Trong những ngày trời nắng, có thể lấy vài cành lá đặt trong nón đội để tránh đau đầu. Nước sắc lá (10g trong 200ml) dùng ngậm và súc miệng chữa chứng hôi mồm. Nước sắc cành lá khô sao dùng uống trị đau bụng và bệnh đường hô hấp. Dịch lá tươi dùng làm thuốc long đờm. Lá cũng được dùng giã đắp trị thấp khớp. |
| 1. **Lạc tiên**   Lạc tiên, Nhãn lồng, hay chùm bao –  Passiflora Foetida L.  thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.  Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn, rỗng. Lá mọc so le, dài khoảng 7cm, rộng tới 10cm, chia làm 3 thuỳ nhọn. Lá kèm rách ở mép. Tua cuốn mọc từ nách lá. Hoa trắng,, có tràng phụ hình sợi, màu tím. Quả tròn, bao bởi lá bắc tồn tại như là một cái bao ở ngoài. Quả chín vàng, ăn được. Toàn cây có lông.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Passiflorae Foetidae.  Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, leo quấn ở các bãi trống lùm bụi. Cũng thường trồng ở các vườn thuốc. Thu hái toàn cây, phơi khô.  Thành phần hoá học: Có HCN.  Tính vị, tác dụng: Lạc tiên có vị ngọt và đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Quả có tác dụng an thần, giảm đau.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non Lạc tiên được hái về làm rau luộc ăn hay nấu canh. Quả chín vàng ăn ngon. Lạc tiên được dùng trị suy nhược thần kinh, mất ngủ, ngủ hay mơ, phụ nữ hành kinh sớm. Còn dùng trị ho, phù thũng, viêm mủ da, lở ngứa, loét ở chân. Ngày dùng 3-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài đun nước rửa và giã cành lá tươi để đắp.  Ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng để trị bệnh thiếu máu và hen suyễn, quả dùng gây nôn; lá dùng đắp và điều trị choáng váng và đau đầu.  Đơn thuốc:  1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Lạc tiên 8-16g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông, lá Dâu, tâm Sen nấu thành cao lỏng, mỗi ngày dùng 2-5g, chia nhiều lần uống, nên uống trước khi đi ngủ.  2. Viêm da, ghẻ ngứa: Dây lá Lạc tiên với lượng vừa đủ, nấu nước tắm và rửa.  3. Bài thuốc an thần, có tác dụng trợ tim, ngủ được êm, dịu thần kinh: Hạt sen 12g, lá Tre 10g. Cỏ mọc 15g, Lá dâu 10g, Lạc tiên 20g, Vông nem 12g, Cam thảo 6g, Xương bồ 6g, Táo nhân sao 10g.  Đổ 600ml nước sắc còn 200ml nước, uống ngày 1 tháng (An Giang). |
| 1. **Đậu tây**   Đậu tây –  Phaseolus Vulgaris L.  thuộc họ Đậu - Fabaceae.  Mô tả: Cây thảo thấp hoặc cây leo. Lá kép 3 lá chét hình trái xoan, có đầu nhọn, mặt trên thường có lông và ráp. Hoa rộng 1-2cm, màu trắng, xanh lơ hay hồng. Quả đậu dài 10-30cm, đầu hình mỏ. Hạt có nhiều màu sắc khác nhau.  Bộ phận dùng: Vỏ quả, quả non còn tươi - Pericarpium et Fructus Phaseoli Vulgaris.  Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Nam Mỹ châu được nhập trồng ở nhiều nước, và vào nước ta khoảng trên 80 năm. Nay được trồng rộng rãi ở nhiều nơi, tới độ cao 1500m. Hiện có nhiều chủng loại được phân làm hai nhóm, Đậu lùn và Đậu leo. 1. Đậu lùn: Cây cao 40-45cm, thời gian sinh trưởng 80 - 100 ngày, có các chủng: a. Đậu ăn quả như Đậu vàng (Đậu cô bơ), Đậu đỏ; b. Đậu ăn hạt, như Đậu tây trắng, Đậu ấn nguyên, Đậu cô ve hạt đen và Đậu cô ve hạt đỏ. 2. Đậu leo, gồm: a. Đậu ăn quả, như Đậu chạnh, Đậu quả xanh dài; b. Đậu ăn hạt; Đậu bở, Đậu lơ, Đậu tây chịu nóng vừa phải, ưa mát, nhiệt độ thích hợp 12-23oC, độ ẩm không khí trên 50%, với nhiệt độ ban ngày tối đa 32oC, ban đêm 12-15oC. Năng suất cao nhất ở đất pH 5-6, bón nhiều phân hữu cơ. Ở nơi thích hợp, năng suất đạt 2000-2500 kg hạt/ha.  Thành phần hoá học: Quả chưa chín chứa inositol (0,75%); nó chứa trung bình 1,16% đường saccharose, 88,75% nước, 0,14 lipid, 2,72 chất có nitơ, 0,61 tro, 1,18 chất xơ. Vỏ quả trước khi hạt chín chứa asparagin, arginin, tyrosin, leucin, lysin, cholin, trigonellin, tryptophan, allantoin, acid allantoic, men allantoinase và urinase; tới 48,6% hemicellulose khi thuỷ phân cho galactose, arabinose và một ít levulose. Quả còn non cứ 1 kg tươi, chứa 0,35 mg kền (Niken) và 0,005mg coban. Hạt Đậu tây chứa trung bình theo tỷ lệ % nước 13, protein 19,98, lipid 1,52, dẫn xuất không protein 59,15, tro 3,5, cellulose 2,8. Mầm hạt Đậu tây rất giàu protein, hàm lượng có thể tới 44,50%.  Tính vị, tác dụng: Vỏ quả lợi tiểu, làm giảm lượng đường huyết. Đậu còn non do chứa inositol nên là chất hồi sức cho tim.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng quả non làm rau xanh giàu chất dinh dưỡng cho người; có thể ăn luộc, thái lát xào. Hạt đậu già dùng hầm thịt, thổi xôi, nấu chè, làm nhân bánh, làm giá. Để làm thuốc, người ta dùng vỏ quả trị thuỷ thũng và đái đường. Người ta dùng 3-4 nắm vỏ quả đậu khô, ngâm vào 2 lít nước trong vài giờ cho mềm, rồi đun nhanh và để cho ngấm, lấy nước uống. Trong trường hợp đái đường, thuốc không có tác dụng điều trị lành hẳn bệnh nhưng lại có tác dụng chống đỡ tốt.  Ở Ấn Độ, người ta sử dụng đậu tây như thuốc làm dịu. |
| 1. **Chó đẻ thân xanh**   Chó đẻ thân xanh, Chó đẻ răng cưa –  Phyllanthus Amarus Schum et Thonn.  thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.  Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, ít khi chia nhánh. Lá dạng màng, màu lục sẫm ở trên, màu xanh mốc mốc ở mặt dưới, nguyên, xếp hai dây, có mũi nhọn, nhẵn; mỗi cành nom như một lá kép lông chim gồm nhiều lá chét. Hoa đơn tính, ở nách lá, màu lục nhạt, không có cánh hoa. Hoa đực có cuống ngắn, sắp xếp ở phía dưới các hoa cái. Hoa cái có cuống dài hơn hoa đực. Quả nang nhẵn, hình cầu, dẹp, đường kính 2mm, có đài tồn tại, chia thành 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh có 2 van chứa 2 hạt. Hạt hình tam giác, đường kính 1mm, có cạnh dọc và lằn ngang.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phyllanthi Amari.  Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, có phân bố ở Ấn Độ, các nước Đông Dương.. Ở nước ta, cây mọc hoang dại trên các đất hoang, ruộng vườn, khá phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô trong râm để dùng dần.  Thành phần hoá học: Lá chứa một chất đắng là phyllanthin; không có quinine hoặc một alcaloid khác. Lá khô chứa những chất đắng hypophyllanthin (0,05%) và phyllanthin (0,35%) có độc với cá và ếch. Trong cây còn có niranthin, nirtetralin và phylteralin.  Tính vị, tác dụng: Cây có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tán ứ, thông huyết. Cũng có người cho là nó có tính nóng, điều kinh, hạ huyết nghịch, tan huyết ứ, trừ được sốt rét.  Chó đẻ thân xanh làm tăng mãnh liệt sự bài tiết nước tiểu cũng như kinh nguyệt nhưng không gây hại gì.  Ở nhiều nước Viễn Đông cũng đã sử dụng tính chất này của cây. Tác dụng lợi tiểu của cây là do có một tỷ lệ cao chất Kalium.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc thông tiểu, thông sữa, điều kinh sửa huyết và thông kinh trục ứ. Dùng ngoài đắp mụn nhọt lở ngứa ngoài da, rắn rết cắn. Các công dụng khác cũng như Chó đẻ. Ngày dùng 8-16g cây khô sắc uống, hoặc vò cây tươi và giã nát lấy nước uống. Dùng ngoài, giã đắp hoặc lấy nước cốt bôi.  Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm thuốc lợi tiểu, tiêu bệnh phù, bệnh lậu và những rối loạn của đường niệu dục. Nước sắc các chồi non dùng trị lỵ; rễ tươi làm thuốc vàng da; lá làm thuốc lợi tiêu hoá, dịch lá dùng đắp vỡ loét. Người ta còn dùng lá và rễ phơi khô nghiền thành bột trộn với nước vo gạo dùng làm thuốc đắp các vết sưng, phù loét. Hiện nay nó là cây thuốc quan trọng trong các bài thuốc chữa viêm gan siêu vi B ở Ấn Độ. |
| 1. **Tầm bóp**   Tầm bóp, Lồng đèn, Thù lù cạnh –  Physalis Angulata L.  thuộc họ Cà - Solanaceae.  Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 50-90cm, phân nhiều cành. Thân cây có góc, thường rũ xuống. Lá mọc so le, hình bầu dục, chia thùy hay không, dài 30-35mm, rộng 20-40mm; cuống lá dài 15-30mm. Hoa mọc đơn độc, có cuống mảnh, dài khoảng 1cm. Đài hình chuông, có lông, chia ra từ phía giữa thành năm thùy. Tràng hoa màu vàng tươi hay màu trắng nhạt, có khi điểm những chấm màu tím ở gốc, hơi chia 5 thùy. Quả mọng tròn, nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín màu đỏ, có đài cùng lớn với quả, dài 3-4cm, rộng 2cm, bao trùm lên ở ngoài như cái túi. Hạt nhiều, hình thận. Ra hoa kết quả quanh năm.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Physalis Angulatae.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, trở thành liên nhiệt đới, mọc hoang ở khắp nơi trên các bờ ruộng, bãi cỏ, đường làng, đất hoang, ven rừng từ vùng thấp đến độ cao 1500m. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.  Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát, không độc; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư đàm chỉ khái, nhuyễn kiên tán kết. Quả có vị chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, tiêu đờm.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị cảm sốt, yết hầu sưng đau, ho nhiều đờm, phiền nhiệt nôn nấc. Dùng 20-40g khô sắc uống. Dùng ngoài trị nhọt vú, đinh độc, đau bìu dái. Dùng 40-80g cây tươi giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì dùng đắp; hoặc nấu nước rửa. Quả Tầm bóp ăn được và dùng chữa đờm nhiệt sinh ho, thủy thũng và đắp ngoài chữa đinh sang, rễ tươi nấu với tim lợn, chu sa dùng ăn chữa được chứng đái đường.  Ở Ấn Độ, toàn cây được sử dụng làm thuốc lợi tiểu; lá được dùng trị các rối loạn của dạ dày. |
| 1. **Trầu không**   Trầu không –  Piper Betle L.  thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.  Mô tả: Cây nhỡ leo nhẵn. Lá có cuống có bẹ, dài 1,5-3,5mm; phiến hình trái xoan, dài 10-13cm, rộng 4,5-9cm, có gốc hơi không cân, hình tim nhiều hay ít ở những lá dưới, có mũi nhọn ở chóp, có dạng màng và cứng, có các điểm tuyến trong suốt rất mịn; gân gốc thường là 5. Hoa khác gốc, mọc thành bông. Quả mọng lồi, tròn, có những lông mềm ở đỉnh.  Bộ phận dùng: Thân, lá, quả - Caulis, Folium et Fructus Piperis.  Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Malaixia, được trồng rộng rãi để lấy lá ăn trầu. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, có khi tán bột, dùng dần.  Thành phần hoá học: Lá chứa 0,8-1,8% (-2,4%) tinh dầu thơm, có vị nồng, gồm chủ yếu là 2  phenol: betel-phenol là đồng phân của eugenol và chavicol kèm theo nhiều hợp chất phenolic khác. Chúng có tác dụng kháng sinh rất mạnh đối với các loại vi khuẩn, tụ cầu khuẩn, liên cầu khẩu, song cầu khuẩn, vi khuẩn subtillis và trực trùng coli.  Tính vị, tác dụng: Vị cay nồng, mùi thơm hắc, tính ấm; có tác dụng trung hành khí, khư phong tán hàn, tiêu thũng chỉ thống, hoá đàm, chống ngứa. Trầu không được xem như là thuốc làm săn da, làm chất kích thích, làm chất lợi nước bọt và xem như có tác dụng dự phòng chống bệnh lỵ và sốt rét.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị hàn thấp nhức mỏi, đau dạ dày, ăn uống không tiêu, bụng đầy hơi, vết thương nhiễm trùng có mủ sưng đau, hen suyễn khi thời tiết thay đổi, nhức đầu khó thở. Một số bệnh viện nấu nó thành cao chữa bệnh viêm cận răng (paradentose). Nhân dân thường dùng nấu nước rửa vết thương, vết loét, đắp ngoài da để chữa viêm mạch bạch huyết, trị chốc lở. Trong sinh hoạt hằng ngày, người ta vẫn dùng lá trầu không chữa bỏng (giã nhỏ, vắt lấy nước bôi vào chỗ bỏng). Liều dùng 8-16g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.  Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị đau bụng lạnh, ho do phong hàn, ăn uống không tiêu, trướng bụng và dùng ngoài trị thấp sang. |
| 1. **Tiêu**   Tiêu, Hồ tiêu –  Piper Nigrum L.  thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.  Mô tả: Dây leo sống nhiều năm. Các nhánh của thân có những rễ móc để đính thân cây vào giá tựa. Lá đơn, mọc so le, có cuống; phiến hình trái xoan nhọn, dài 11-15cm, rộng 5-9cm. Cụm hoa đối diện với lá, là những bông thõng xuống mang nhiều hoa không có bao hoa nhưng bao bởi nhiều lá bắc. Quả mọng không cuống, đường kính cỡ 4-8mm, lúc non màu lục rồi vàng và khi chín có màu đỏ. Hạt tròn, cứng, có mùi thơm và vị cay. Mùa hoa quả tháng 5-8.  Bộ phận dùng: Quả - Fructus Piperis Nigri, thường gọi là Hồ tiêu  Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở nước ta, cây được trồng nhiều ở các vùng đất bazan từ Quảng Trị vào đến các tỉnh Tây Nguyên, Đông NamBộ. Một số nơi khác của Nam bộ cũng có trồng như Hà Tiên, Châu Đốc... Thu hái những chùm quả trên đó đã xuất hiện 1-2 quả chín đỏ hay vàng. Phơi hay sấy nhẹ đến khô, màu sẽ ngả đen. Bảo quản nơi khô ráo. Nếu ta thu hái quả lúc chưa chín rồi ngâm và chà ra để tách bỏ, ta được tiêu sọ màu trắng.  Thành phần hóa học: Trong Tiêu có nước, chất khoáng, tính bột, lipid và protid. Vỏ quả ngoài chứa 1-2,5% tinh dầu, gồm các terpen (phellandren, pinen, limonen) nên có mùi thơm và vị dịu. Hạt chứa 10% nhựa có vị cay và nóng do các chất có nitrogen, xem như là các alcaloid và những amid của piperidin và acid thơm không trung hoà. Hoạt chất chính là piperin (5-8%); là amid của piperidin và của acid piperic, kèm theo đồng phân của nó là chavicin, và piperettin là amid của piperidin và của acid piperettic. Tiêu sọ giàu tinh bột hơn, ít hơn về cellulose và tro, kém hơn Tiêu một ít về nhựa và piperin.  Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có mùi thơm; có tác dụng trừ hàn, làm ấm bụng, giảm đau, tiêu thực, khỏi nôn. Tiêu dùng với liều thấp là một chất kích thích sự tiết dịch vị và kích thích hệ thần kinh. Nó cũng có tính kháng khuẩn và diệt trùng, nên được dùng để gìn giữ thức ăn. Nó là chất kích thích và gây xung huyết da, các tuyến nhờn. Với liều cao, nó gây độc, có thể gây co giật và đái ra máu.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tiêu là gia vị thông dụng khắp thế giới. Ở nước ta, thường dùng làm kích thích tiêu hoá, giảm đau, trị đau bụng lạnh, thổ tả, ăn không tiêu, nôn mửa hoặc trúng hàn vùng tim, suyễn thở, đờm tắc, quyết lạnh. Ngày dùng 2-4g, dạng thuốc sắc, bột hoặc viên. Tiêu tán bột dùng xỉa răng chữa đau răng, sâu răng, hoặc thổi vào mũi gây hắt hơi và xát vào chân răng chữa trúng gió lạnh, hôn mê cắn răng co quắp. Người ta còn dùng tiêu để trừ sâu bọ, thường bỏ vào tủ, hòm để quần áo khỏi bị nhậy cắn.  Ở nhiều nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia, nó là vị thuốc thông thường.  Đơn thuốc: Hải thượng Lãn ông sử dụng tiêu để chữa nhiều bệnh:  1. Phong thấp: Tiêu, Hồi, Phèn chua, đều bằng nhau. Tán nhỏ xoa bóp vào chỗ đau.  2. ỉa chảy, thổ tả: Tiêu tán nhỏ, uống với nước cơm.  3. Nấc và ợ hơi: Tiêu sao và tán nhỏ, viên với hồ, uống với giấm.  4. Ho lâu không khỏi: Tiêu 6 hạt tán nhỏ, quả thận lợn 1 đôi, cắt miếng. Nấu lấy nước uống.  5. Âm hộ sưng ngứa: Tiêu 9 hạt, cho vào nước nấu sôi, để ấm mà rửa.  6. Chữa đi lỏng, ăn uống không tiêu: Tiêu, Bán hạ chế, hai vị lượng bằng nhau, tán nhỏ, làm viên to bằng hạt đậu. Ngày dùng 15-20 viên, dùng nước Gừng chiêu thuốc.  7. Lang ben: Lá tiêu giã nhỏ trộn với giấm hoặc rượu, bọc vải xát.  8. Tràng nhạc đã hoặc chưa vỡ: Lá Tiêu giã nát, thêm ít muối và đắp. 9. Cấp cứu dịch tả (ở An Giang), dùng trị bệnh dịch tả, trên mửa, dưới ỉa, khát nước, người  mê mệt, lăn lộn: Đậu xanh (để cả vỏ) 5 chỉ, Tiêu sọ 5 chỉ, bột cà phê 2 chỉ và Gừng sống 5 chỉ. Các vị hiệp chung, quết cho nhừ, chế nước sôi vào nhồi cho đều, lược lấy nước cho bệnh nhân uống mỗi lần 1 muỗng canh. Cách 1 giờ đồng hồ uống 1 lần, uống nhiều lần trong ngày. |
| 1. **Lốt**   Lốt –  Piper Sarmentosum Roxb.  thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.  Mô tả: Cỏ bò rồi đứng cao đến 50cm. Lá rất thơm, phiến không lông, mỏng, hình trái xoan hay hình tim, gốc tròn hay tù; 5-7 gân từ gốc; cuống lá 1-2 cm. Cụm hoa cao 1cm; hoa trắng, nhị 2-3, đầu nhụy 3-4. Cây ra hoa quanh năm.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Piperis Sarmentosi.  Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ thấy ở nơi rợp, đất cát từ vùng thấp tới độ cao 600m.  Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, tiêu thũng giảm đau.  Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị đau bụng lạnh, ho do phong hàn, thuỷ thũng, sốt rét, đau răng, đau sa nang, phong thấp đau nhức xương.  Ở Ấn Độ và Thái Lan, rễ được dùng làm thuốc lợi tiểu.  Ở Thái Lan, người ta dùng toàn cây làm thuốc long đờm và lá lợi trung tiện. |
| 1. **Húng chanh**   Húng chanh, Rau tần dày lá, Rau thơm lông –  Plectranthus Amboinicus (Lour.) Spreng (Coleus amboinicus Lour.).  thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.  Mô tả: Cây thảo có thể sống nhiều năm, cao 20-50cm, phần thân sát gốc hoá gỗ. Lá mọc đối dày mọng nước, hình trái xoan rộng, dài 3-6cm, rộng, mọc thành bông ở ngọn thân và đầu cành, gồm những vòng hoa dày đặc, cách quãng nhau. Quả nhỏ, tròn, màu nâu, chứa 1 hạt. Toàn cây có lông rất nhỏ và có mùi thơm như mùi chanh. Mùa hoa quả tháng 4-5.  Bộ phận dùng: Lá và ngọn non - Folium et Gemma Plectranthi.  Nơi sống và thu hái: Cây có gốc ở quần đảo Môluýc (miền Mã Lai) được trồng làm gia vị và làm thuốc. Có thể thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi, dùng đến đâu hái đến đó. Lúc trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, loại bỏ các lá sâu hay lá già úa vàng, đem phơi nắng nhẹ hay sấy ở 40-45oC đến khô.  Thành phần hóa học: Lá chứa ít tinh dầu (0,05-0,12%), trong tinh dầu có đến 65,2% các hợp chất phenolic trong đó có salicylat, thymol, carvacrol, eugenol và chavicol; còn có một chất màu đỏ là colein.  Tính vị, tác dụng: Húng chanh có vị the cay, hơi chua, mùi thơm, tính ấm, không độc, có tác dụng lợi phế, trừ đờm, giải cảm, làm ra mồ hôi, làm thông hơi, giải độc. Colein trong lá có tác dụng kháng sinh mạnh đối với một số vi trùng, nhất là ở vùng họng, mũi, miệng và cả ở đường ruột.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân ta thường thái nhỏ lá Húng chanh để ướp thịt, cá, nó là loại gia vị đặc sắc. Lá và ngọn non thường được dùng trị cảm cúm, ho hen, ho ra máu, sốt cao, sốt không ra mồ hôi, nôn ra máu, đổ máu cam, còn dùng chữa viêm họng, khản tiếng. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc giã lấy nước uống. Có thể dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều loại lá khác nấu nước xông.  Ở Malaixia, người ta dùng lá nấu cho phụ nữ sau khi sinh đẻ nóng, lá tươi giã ra lấy nước cốt cho trẻ em bị sổ mũi uống. Dùng ngoài lấy lá giã ra đắp trị nẻ môi, đau bụng, đau đầu và dùng xoa lên người khi bị sốt.  Ở Ấn Độ, lá Húng chanh dùng chữa bệnh về đường tiết niệu và rỉ nước âm đạo. Nước ép lá trộn với đường là một loại thuốc gây trung tiện mạnh, cũng dùng trị ho và chứng khó tiêu.  Đơn thuốc:  1. Chữa ho, viêm họng, khản tiếng: Lá Húng chanh non 5-10g giã nát vắt lấy nước cốt nóng. Hoặc đem giã nhỏ một nắm lá (15-20g), thêm nước, vắt lấy nước uống làm hai lần trong ngày. Đối với trẻ em, thêm ít đường, đem hấp cơm cho uống làm 2-3 lần.  2. Chữa đau bụng: Lá Húng chanh non rửa sạch, 1-2 lá nhai với một ít muối, ngậm nuốt dần dần.  3. Rắn cắn, bò cạp và ong đốt: Lá Húng chanh tươi giã đắp. |
| 1. **Ổi**   Ổi –  Psidium Guajava L.  thuộc họ Sim - Myrtaceae.  Mô tả: Cây nhỡ cao 5-10m. Vỏ nhẵn, mỏng, khi già bong từng mảng lớn. Cành non vuông, có nhiều lông mềm, về sau hình trụ và nhẵn. Lá mọc đối, thuôn hay hình trái xoan, gốc tù hay gần tròn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới. Hoa trắng, mọc đơn độc hay tập trung 2-3 cái thành cụm ở nách lá. Quả mọng hình cầu, chứa rất nhiều hạt hình bầu dục. Đài hoa tồn tại trên quả.  Bộ phận dùng: Lá, quả ổi xanh - Folium et Fructus Psidu Guajavae.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới được trồng rộng rãi ở nhiều nơi. Có khi gặp ở trạng thái hoang dại. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm và phơi khô.  Thành phần hoá học: Lá ổi chứa tinh dầu (0,31%) trong đó có dl-limonen. Còn có (-sitosterol, acid maslinic (acid cratagolic), acid guijavalic. Trong lá ổi non và búp non còn có 7-10% tanin pyrogalic, khoảng 3% nhựa. Nhựa cây ổi chứa acid d-galacturonic (72,03%), d-galactose (12,05%) và l-arabinose (4,40%). Cây, quả ổi có pectin, vitamin C; trong hạt có tinh dầu với hàm lượng cao hơn trong lá.  Vỏ thân chứa acid ellagic.  Tính vị, tác dụng: ổi có vị ngọt và chát, tính bình; có tác dụng cầm ỉa chảy, tiêu viêm, cầm máu. Vỏ ổi cũng có vị chát, lá cũng vậy. Do có nhiều chất tanin nên nó làm săn niêm mạc ruột, làm giảm tiết dịch ruột, giảm nhu động ruột, còn có tác dụng kháng khuẩn.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị viêm ruột cấp và mạn, kiết lỵ, trẻ em khó tiêu hoá; dùng 15-30g dạng thuốc sắc.  Lá tươi cũng được dùng trị chấn thương bầm dập, vết thương chảy máu và vết loét. Nhân dân thường dùng lá và quả ổi chữa ỉa chảy và đau bụng đi ngoài. Lá, búp ổi non còn được dùng chữa bệnh zona (có người còn gọi là bệnh giời leo, vì nó thường mọc những mụn thành đám trong người, nhất là ở ngực và lưng).  Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ chữa ỉa chảy ở trẻ em; quả làm thuốc nhuận tràng; lá dùng trị vết thương và loét; nước sắc lá dùng cầm dịch tả, nôn mửa và ỉa chảy.  Đơn thuốc:  1. Trị ỉa chảy: Lá ổi vừa non, vừa già, dùng một nắm độ 50g đem sắc với hai bát nước. Sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa sôi từ từ trong 15-30 phút. Sau đó để nước âm ấm, chiết lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần một chén nhỏ. Có thể thêm đường.  2. Bệnh zona: Dùng lá búp ổi non 100g rửa sạch, phèn chua 10g, muối 1g, cho tất cả vào cối giã nhỏ, thêm ít nước. Dùng nước thuốc này để bôi. Có thể cho thêm 5-6g bột sunfamit càng tốt.  3. Viêm dạ dày ruột cấp: Lá ổi 30g thái nhỏ và rang với một nhúm gạo, thêm nước đun sôi uống, ngày hai lần. |
| 1. **Lựu**   Lựu, Thạch lựu  Punica Granatum L.  thuộc họ Lựu - Punicaceae.  Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 5-6m, có thân thường sần sùi, màu xám. Rễ trụ khoẻ, hoá gỗ, dạng con thoi, màu nâu đỏ ở ngoài, màu vàng nhạt ở trong. Lá đơn, nguyên, mọc đối, bóng loáng. Hoa mọc đơn độc hoặc tụ họp thành cụm 3-4 cái ở ngọn cành. Hoa có 5-6 lá đài hợp ở gốc, 5-6 cánh hoa màu đỏ chói, rất nhiều nhị bầu nhiều ô chứa nhiều noãn xếp chồng lên nhau. Quả mọng có vỏ dày, tròn phía trên có đài tồn tại, có vách ngang chia thành 2 tầng, các tầng này lại chia ra các ô chứa nhiều hạt tròn, có vỏ hạt mọng. Hoa tháng 5-6; quả tháng 7-8.  Bộ phận dùng: Vỏ quả- Pericarpium Granati, thường gọi là Thạch lựu bì. Vỏ cây, vỏ rễ, hoa, thịt quả cũng được sử dụng.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Á, được trồng nhiều ở Bắc Phi châu, nay thành phổ biến. Ở nước ta, Lựu cũng được trồng bằng hạt hoặc bằng cành chiết. Thu hái vỏ rễ, vỏ thân quanh năm, hoa quả thu hái vào tháng 6-7. Đào rễ về rửa sạch, bóc lấy vỏ, bỏ lõi, phơi hoặc sấy khô. Vỏ quả lấy khi còn tươi, bỏ màng trong, thái mỏng, sấy khô; khi dùng vỏ khô thì rửa sạch, cạo bỏ màng trong, đồ cho mềm, thái mỏng, sao qua. Bảo quản nơi khô ráo, không để lâu quá 2 năm.  Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa một hàm lượng tanin cao (2%) và 0,5-0,7% alcaloid toàn phần trong đó có pelletierin, isopelletierin, methylpelletierin và pseudopelletierin. Isopelletierin là alcaloid có hoạt tính trị giun cao. Vỏ thân cũng chứa pelletierin và các alcaloid khác nhưng hàm lượng thấp hơn. Còn có acid betulic và 3 chất base khác.  Vỏ quả chứa granatin, acid betulic, acid ursolic và isoquercetin.  Dịch quả chứa acid citric, acid malic và các chất đường glucose, fructose, maltose.  Tính vị, tác dụng: Vỏ quả có vị chua, chát, tính ấm; có tác dụng sáp trường chỉ tả, chỉ huyết, khu trùng. Vỏ thân và vỏ rễ có vị đắng, chát, tính ấm, có độc; có tác dụng sát trùng trừ sán.  Công dụng: Vỏ quả được dùng trị ỉa chảy và lỵ ra huyết, đái ra máu, băng huyết, bạch đới, thoát giang, đau bụng giun. Ngày dùng 15-30g dạng thuốc sắc, cũng thường phối hợp với các chất thơm.  Vỏ thân và vỏ rễ dùng trị giun, đặc biệt đối với sán dây ở người và đối với cả sán của chó.  Ngày dùng 20-60g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng 0,30g pelletierin phối hợp với 0,40g tanin chia làm 3 lần uống. Còn dùng trị đau răng (ngậm nước sắc).  Thịt quả được dùng trợ tim, giúp tiêu hoá. Dịch quả tươi làm mát hạ nhiệt. Hạt giúp tiêu hoá.  Hoa dùng chữa viêm tai đề phòng chảy mủ.  Đơn thuốc: Trị sán dây: Vỏ rễ Lựu tươi 60g, Hạt cau 40g, nước 750mg. Cho vào nồi (không dùng nồi gang, nồi tôn) ngâm 6 giờ, rồi sắc còn 500ml, lọc bỏ bã. Uống buổi sáng khi đói, chia làm 2 lần cách nhau nửa giờ. Hai giờ sau khi uống thuốc thấy bụng cồn cào khó chịu thì uống một liều thuốc tẩy đến lúc buồn đi ngoài thì ngồi nhúng hẳn mông vào chậu nước ấm để sán ra hết. Trong khi uống nước thuốc cần nằm nghỉ và nhắm mắt (theo Dược liệu Việt Nam).  Ghi chú: Người hư tổn, phụ nữ có thai và trẻ em không nên dùng rễ Lựu. |
| 1. **Đàn hương trắng**   Đàn hương trắng, Bạch đàn hương –  Santalum Album L.  thuộc họ Đàn hương - Santalaceae.  Mô tả: Cây gỗ cao 10m, nhánh mọc đối. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to 5x3cm, nguyên, dai, không lông, gân phụ 8-10 cặp; cuống 1-1,3cm. Chùm ngắn, ít hoa, 1-2 ở nách lá, hoa lúc đầu màu vàng sau đỏ tía; cánh hoa 4, dính nhau thành ống ngắn; nhị 4, xen với 4 tuyến hình vẩy; bầu rời ở 2/3 trên. Quả xoan to 1cm, kèm theo bao hoa còn lại, lúc chín có màu đen. Ra hoa vào mùa hè.  Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Santali Albi, thường gọi là Đàn hương. Tinh dầu cũng được dùng.  Nơi sống và thu hái: Loài cây của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Người ta lấy lõi gỗ, thu hoạch vào mùa thu.  Thành phần hoá học: Lõi gỗ chứa tinh dầu, có tỷ lệ thay đổi từ 1,5-6%(có thể 0,8-8%). Tinh dầu chứa , santalot (89-90%) - santalen, santen, santenon, - santenol, santalone, santalic acid, teresantalic acid, santalin và deoxy-santalin. Nếu gỗ có pha cả gỗ đặc thì chỉ có khoảng 10% tinh dầu. Quả chứa acid betulic, -sitosterol và một dầu béo.  Tính vị, tác dụng: Gỗ màu vàng nâu, vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng lý khí, ôn trung, hoà vị, chỉ thống.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa các chứng đau bụng vùng dạ dày và bụng dưới, đái buốt do viêm đường tiết niệu, nôn ra máu, nấc, ho có nhiều đờm lâu khỏi; chữa phong thấp đau nhức xương, kinh giản. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc.  Ở Ấn Độ, người ta dùng lõi gỗ nghiền thành bột trộn với nước thành thuốc đắp khi bị đau đầu, sốt, viêm tại chỗ và bệnh ngoài da để làm bớt nóng, bớt sưng, cũng có tác dụng làm ra mồ hôi. Tinh dầu lõi gỗ dùng điều trị các triệu chứng của táo bón, viêm niệu đạo, lậu và viêm bàng quang.  Kiêng kỵ: Chứng âm hư hoả vượng không nên dùng. |
| 1. **Chổi đực**   Chổi đực, Bái chổi, Bái nhọn –  Sida Acuta Burm f.  thuộc họ Bông - Malvaceae.  Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Sidae Acutae.  Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang gần như phổ biến dọc đường đi, bãi trống vùng đồi núi và cả đồng bằng khắp nước ta. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.  Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng se, tính mát, có tác dụng làm mát, hạ nhiệt, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, lợi tiêu hoá. Lá có vị đắng, có tác dụng làm dịu và làm tan sưng.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng làm thuốc bổ đắng giúp ăn ngon cơm cũng dùng trị đau thấp khớp. Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị đau về thần kinh và bệnh đường tiết niệu, cũng dùng trị đau ruột mạn tính và như chất kích dục. Lá dùng đắp mụn nhọt để làm vỡ mủ. Người ta dùng lá giã ra lấy dịch để rửa các vết lở loét cũng dùng đắp trị viêm mắt. Ở Ấn Độ, lá được dùng hơ nóng thấm dầu gừng dùng đắp để làm mưng mủ mụn nhọt. |
| 1. **Ké đồng tiền**   Ké đồng tiền, Chổi đực trắng, Bái trắng –  Sida Cordifolia L.  thuộc họ Bông - Malvaceae.  Mô tả: Cỏ cứng, cao tới 2m, có lông mềm ở tất cả các bộ phận Lá hình trái xoan - tim, tù, có răng khía tai bèo, có lông mềm và dày ở cả hai mặt, màu lục tươi, dài 2,5-5cm, rộng 2-3cm ở gốc. Hoa vàng, thành ngù ở ngọn các nhánh, đài có lông mềm nhiều ở mặt ngoài; cánh hoa nhẵn. Quả hạch 6-10, hình lăng trụ, ba góc, thắt lại ở đỉnh, dai, có lông, có sừng dài nhọn vượt quá đài hoa. Hạt có lông ở chóp, dài 3mm. Cây ra hoa quả quanh năm.  Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sidae Cordifoliae.  Nơi sống và thu hái: Phổ biến khắp Đông dương,. Còn phân bố ở Thái lan, Trung quốc, đảo Hải nam. Thường gặp mọc ở đồng bằng, nơi đất cát.  Thành phần hóa học: Cây có nhiều chất nhầy. Trong cây có một alcaloid có tác dụng giống thần kinh giao cảm khá rõ, rất gần gũi, hoặc có thể là tương đồng với ephedrin.  Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng lợi tiểu và lọc máu. Hạt có tính kích dục.  Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng rễ để trị bệnh lậu. Còn phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống trong để trị ecpet mọc vòng. Ở Ấn độ, nước sắc rễ với gừng dùng hạ sốt. Vỏ rễ nấu với dầu vừng và sữa có hiệu quả trong việc điều trị liệt mặt và đau dây thần kinh hông. Dùng làm bột trộn với sữa và đường để trị chứng đái nhiều và bạch đới. Dịch của toàn cây, thêm nước uống trị di tinh.  Dịch rễ dùng làm vết thương chóng lành. Hạt dùng trong điều trị bệnh lậu; cũng dùng trị cơn đau bụng và cảm giác buốt mót. |
| 1. **Đuôi chuột**   Đuôi chuột, Mạch lạc, Giả mã tiên, Hải tiên –  Stachytarpheta Jamaicensis (L.,) Vahl.  thuộc họ Cỏ roi ngựa -Verbenaceae.  Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 2m. Thân màu lục tím, có 4 cạnh. Lá mọc đối, hình bầu dục, mép có răng, dài 3-8cm, rộng 2-4cm, cuống lá 2-5cm. Cụm hoa bông mọc đứng ở ngọn cây dài 20-40 cm, nom như cái đuôi chuột. Hoa gắn trong trục lõm; lá bắc của hoa cao 5-10mm, mép có răng; đài hoa có 5 răng; tràng hoa màu lơ (có khi trắng) chia 2 môi, dài 8-10mm; nhị thụt; bầu 2 ô. Quả nang cao 4-5mm, mang đài tồn tại chứa 2 hạt.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Stachytarphetae.  Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được phát tán vào nước ta, thường gặp mọc ở các bãi hoang, dọc đường đi và quanh làng xóm. Thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, cắt khúc rồi phơi khô.  Thành phần hoá học: Trong cây có một chất glucosidic.  Tính vị, tác dụng: Đuôi chuột có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Thường dùng chữa  1. Nhiễm trùng đường tiết niệu;  2. Đau gân cốt do thấp khớp;  3. Viêm kết mạc cấp; viêm hầu;  4. Lỵ ỉa chảy;  5. Cảm lạnh, ho.  Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, chấn thương bầm giập. Cây được dùng ở Brazin, dùng ngoài trị loét có mủ, dùng trong trị sốt và viêm thấp khớp, ở Guyana dùng trị lỵ.  Đơn thuốc:  1. Viêm hầu họng: Đuôi chuột tươi, giã nát, thêm đường, dùng ngậm nuốt nước.  2. Mụn nhọt, viêm mủ da: Đuôi chuột 90g, Ngưu tất 60g. Bọ mắm 60g, giã chung và đắp ngoài.  3. Chấn thương bầm giập: Đuôi chuột, Cỏ cứt lợn, mỗi thứ một ít, giã chung rồi đắp. 4. Tẩy giun cho trẻ em, dùng nước sắc rễ Đuôi chuột, thêm nước ép lá (dịch lá) cho uống. |
| 1. **Cỏ lá xoài**   Cỏ lá xoài, Nọc xoài, Cốc đồng, Cỏ thuốc hàn, Tam nhân đả -  Struchium Sparganophorum (L.) O. Ktze (Ethulia sparganophorum L.).  thuộc họ Cúc - Asteraceae.  Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 10-30cm. Lá mọc so le, phiến thon, mép có răng. Hoa đầu đơn độc ở nách lá, rộng 6-8mm, bao chung màu lục; hoa trắng, toàn hoa ống, vòi nhụy đỏ. Quả bế trắng mang 5 vẩy dính nhau thành chén ở đầu. Hoa quả tháng 4-12.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Struchii.  Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ vào Singpapore từ cuối thế kỷ 19. Cây được phát tán vào nước ta, nay thấy mọc nhiều ở vườn, ruộng, vùng đồng bằng sông Cửu Long, ở các tỉnh Tiền Giang, Cần Thơ, Minh Hải.  Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cầm máu, sát trùng, tiêu độc, tán ứ.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới được dùng qua kinh nghiệm dân gian. Ở Cần Thơ dùng sát trùng vết thương và dùng xát vết thiến heo cho mau lành. Ở Minh Hải, dùng chữa băng huyết và ở Tiền Giang dùng chữa sưng tấy. |
| 1. **Vối rừng**   Vối rừng, Trâm mốc –  Syzygium Cumini (L.) Skeels (Eugenia jambolana Lam., E. cumini (L.) Druce).  thuộc họ Sim- Myrtaceae.  Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá bầu dục, tròn hay hơi thót nhọn ở gốc, tù, có mũi hay xoan ngược, rất tùở đầu, dài 8-10cm, rộng 3-9cm, bóng và sẫm ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, mỏng nhưng cứng, có điểm tuyến; cuống lá dài 10-20mm. Hoa thành cụm hoa dạng tháp, gần như không cuống, dài 5cm, ở nách các lá đã rụng. Quả thuôn hay hơi cong, dài 13-15mm, dày 10mm, thắt lại dưới chỗ lõm ở đỉnh, màu tím tối, nạc màu xanh - vàng tới tím, thường không mùi, hơi se, chua. Hạt 0-5, thuôn dài tới 3,5cm, màu xanh tới nâu. Hoa tháng 3-5.  Bộ phận dùng: Quả, vỏ thân, lá - Fructus, Cortex et Folium Syzygii Cuminii.  Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khắp Á châu nhiệt đới, Úc châu. Ở nước ta cây mọc nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam. Cũng thường được trồng lấy quả ăn.  Thành phần hóa học:  - Trong 100g phần ăn được của quả chứa: nước 84-86g, protein 0,2-0,7g, lipit 0,3g, carbohydrat 14-16g, xơ 0,3-0,9g, tro 0,4-0,7g, calcium 8-15mg, phosphor 15mg, sắt 1,2mg, riboflavin 0,01mg, niacin 0,3mg, vết của vitamin A và thiamin, vitamin C 5-18mg.  - Hạt chứa glucosid jambolin, acid ellagic và tanin (19%) acid gallic, chlorophyll, dầu béo, tinh bột, nhựa, đường và vết dầu.  - Vỏ chứa tanin (10-12%), acid gallic, nhựa, tinh bột và protein nhưng không có alcaloid hay glucosid.  - Hạt khô chứa 95% alcohol cho một chất có tác dụng làm giảm glucoza huyết.  Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng nhuận phế chỉ khái, bình suyễn.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả bằng quả ôliu, có màu tía, hạch xanh. Vỏ quả nhẵn, mỏng, bóc dễ dàng. Thịt đo đỏ. Quả có vị chua chua.  Ở Campuchia, người ta thường bán và cho là thuộc loại quả ngon trong các loại Roi, mận,...  Ở Ấn Độ, dịch quả dùng chế giấm có vị dễ chịu, dùng ăn lợi tiêu hóa, lợi trung tiện và lợi tiểu.  Vỏ tươi của thân màu xám hay nâu nhạt, bề mặt hơi nứt và nhám, khi cắt thì nhựa cây tiết ra, hơi nhớt, có mùi chua, vị se. Khi khô, vỏ cây có màu đỏ và có thớ ở trong. Người ta dùng riêng loại vỏ này hoặc phối hợp với các loại chất làm se khác sắc nước uống hay nước súc miệng. Dịch cây tươi lẫn với sữa Cừu dùng trị ỉa chảy cho trẻ em.  Hạt dùng dưới dạng bột để trị bệnh đái đường. Nó làm giảm lượng nước tiểu, làm tiêu hao đường trong nước tiểu sau 18 giờ và trong thời gian điều trị, vẫn có thể ăn các loại chất bột mà không gây thương tổn.  Lá cũng có thể nấu nước uống như lá Vối, giúp tiêu hóa tốt. Dịch ép lá, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc se khác dùng để trị lỵ.  Ở Philippin, nước sắc vỏ có tính làm se. Lá ngâm trong rượu và hạt tán thành bột, cả hai đều được dùng chữa bệnh đái đường. Quả nấu thành mứt đặc, dùng trong bệnh ỉa chảy cấp tính và bệnh lỵ.  Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây dùng trị lao phổi, suyễn khan có tính hàn, suyễn khan dị ứng; có nơi dùng trị tiêu hóa không bình thường và lỵ. |
| 1. **Roi**   Roi, Lý, Bồ đào, Gioi, Điều đỏ  Syzygium Jambos (L.) Alston (Eugenia Jumbos L.).  thuộc họ Sim -Myrtaceae.  Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình (10-12m). Lá hình ngọn giáo, hơi thon hẹp ở gốc, thon dài và mảnh ở phía đầu, cứng, có điểm tuyến trong suốt, dài 13-20cm, rộng 3-5cm; cuống lá ngắn. Hoa trắng hay xanh xanh, to, thành chùm ít hoa ở ngọn. Quả mọng gần hình cầu; đường kính 30cm, trong đài hoa tồn tại, nạc, xốp, ít nước, ngọt, thơm. Hạt 1-2, xám. Hoa tháng 2-5; quả tháng 6-8.  Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Syzigii. Vỏ rễ, hạt, vỏ quả cũng được dùng.  Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, cho tới Inđônêxia. Cũng được trồng ở nhiều xứ nhiệt đới. Ở nước ta, thường thấy mọc ở những nơi ẩm, ven suối, từ Hà Tây, Hà Bắc, Nam Hà, Ninh Bình, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh cho tới các tỉnh phía Nam.  Thành phần hóa học: Trong 100g phần ăn được của quả có: nước 84,80g, protein 0,5-0,8g, chất béo 0,2-0,3g, carbohydrat 9,7-14,2g, xơ 1-2g, tro 0,3-0,4g, caroten 123-235IU, vitamin B complex 0,55-1,04mg và vitamin C 3-37mg. Nạc quả chứa hàm lượng pectin cao. Trong quả còn có các acid amin tự do.  Tinh dầu chiết xuất từ lá chứa 27% dl -pinen và 24% l-limonen, 2 monoterpen có vòng. Các bộ phận khác của cây, như hạt, lá, thân, rễ và vỏ đều có độc, do có alcaloid jambosin và acid hydrocyanic. Lá và vỏ còn chứa tanin, một oleorsin và một lượng nhỏ alcaloid.  Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình. Vỏ rễ có tác dụng lương huyết, tiêu thũng, sát trùng, thu liễm. Chất chiết từ lá cây có tác dụng với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh; đặc biệt là các loại liên cầu khuẩn, với vi khuẩn bạch hầu và vi khuẩn phế cầu. Như vậy lá Roi dùng tốt, chữa bệnh chống lại vi khuẩn sinh mủ và gây bệnh đường hô hấp.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả có dạng quả táo, màu trắng vàng, có nhuốm hồng nhiều hay ít, có nạc trắng, ít ngọt, mùi thơm của hoa hồng. Có thể nấu chín với đường dùng ăn tốt. Quả và lá được dùng làm thuốc trị ỉa chảy, đau mắt. Lá cũng được dùng làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.  Ở Inđônêxia, lá cũng được dùng trị ỉa chảy, lỵ và sốt.  Ở Campuchia, nước ngâm lá dùng uống làm thuốc trị sốt; lá giã ra và xát vào người trong trường hợp bị bệnh đậu mùa, có tác dụng làm mát.  Ở Ấn Độ, lá nấu lên dùng chữa đau mắt; quả dùng chữa đau gan.  Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng vỏ rễ để trị lỵ, ỉa chảy, dao chém xuất huyết; hạt được dùng trị bệnh đái đường; chứng khô (can táo); vỏ quả dùng trị nấc nghẹn. |
| 1. **Me**   Me  Tamarindus Indica L.  thuộc họ Đậu - Fabaceae.  Mô tả: Cây gỗ to, cao đến 20m, lá kép lông chim chẵn, gồm 10-12 cặp lá chét có gốc không cân xứng, chóp lõm. Chùm hoa ở ngọn các nhánh nhỏ, có 8-12 hoa. Hoa có 2 lá bắc vàng, dính nhau thành chóp và rụng sớm; 4 lá đài trắng; 3 cánh hoa vàng có gân đỏ. Quả dài, mọc thõng xuống, hơi dẹt, thẳng, thường chứa 3-5 hạt màu nâu sẫm, trơn. Nạc hay thịt của quả (cơm quả) chua. Mùa quả tháng 10-11.  Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ cây - Fructus, Folium et Cortex Tamarindi Indicae.  Nơi sống và thu hái: Loài cây cỏ nhiệt đới, được trồng nhiều ở Ấn Độ. Cũng được trồng ở nước ta làm cây bóng mát và lấy quả ăn, chế mứt, làm nước giải khát hoặc nấu canh chua. Ta thu hái lá và vỏ quanh năm; thu quả vào mùa đông.  Thành phần hóa học: Cơm quả giàu glucid (đường, pectin) khoảng 10%, acid citric và tartric tự do, 8% bitartrat acid kali, có tác dụng nhuận tràng, còn có dấu vết của acid oxalic.  Tính vị, tác dụng: Quả Me có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải nắng, giúp tiêu hoá, lợi trung tiện và nhuận tràng. Ở Trung Quốc, quả Me được xem như có tác dụng dưỡng can minh mục, tiêu thực hoá tích, chỉ khát thoái nhiệt, tán bì, sát trùng. Hạt Me có tác dụng tẩy giun. Gỗ Me có tác dụng nhuận tràng và lợi tiểu nhẹ. Vỏ cây Me có vị chát, làm săn da. Lá Me giải độc.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Quả Me dùng ăn tươi hay làm mứt hoặc pha nước đường uống dùng chống bệnh hoại huyết, đau gan vàng da và chống nôn oẹ.  Ở Thái Lan, người ta dùng quả trị bệnh khi bị rối loạn của mật, còn nước hãm quả dùng uống trị sốt rét. Cũng dùng làm thuốc giúp tiêu hoá.  Ở Trung Quốc, quả Me được dùng trị viêm dạ dày mạn tính, thực tích, tiêu hoá không bình thường, đau khối cục ở bụng, đàm ẩm, phụ nữ có thai nôn mửa, trẻ con cam tích, bệnh giun đũa, dự phòng trúng nắng.  Vỏ Me thường dùng làm thuốc cầm máu, trị ỉa chảy, lỵ và nấu nước ngậm, súc miệng chữa viêm lợi răng. Lá dùng trị bệnh ngoài da, thường tắm cho trẻ em đề phòng bệnh ngoài da vào mùa hè.  Cách dùng: Cơm quả thường dùng tươi hay làm mứt. Dùng pha nước đường uống, ngày 2-6g. Vỏ phơi khô, tán bột rắc hoặc sắc uống. Gỗ cây dùng sắc. Lá nấu nước tắm.  Đơn thuốc:  1. Có thai, chán cơm hay nôn nghén: Ăn mứt Me hay sắc quả Me lấy nước uống.  2. Có mang táo bón hay người già táo bón mạn tính: gỗ Me 100g sắc uống hàng ngày thay nước trà.  3. Tẩy giun: Hạt Me 4-8g phối hợp với quả Giun 6-12g sao vàng tán bột uống, uống liền trong ba ngày vào lúc sáng sớm. |
| 1. **Cúc mui**   Cúc mui, Sài lan, Sài lông, Thu thảo  Tridax Procumbens L.  thuộc họ Cúc – Asteraceae.  Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân có lông trắng dày, mọc bò sát mặt đất. Lá mọc đối, có lông ở cả hai mặt, mép có răng to, nhọn, không đều. Cụm hoa hình đầu, mọc ở ngọn thân, trên một cán dài 20-30cm. Hoa cái hình môi, màu trắng; hoa lưỡng tính hình ống, màu vàng. Quả bế còn lông, mào lông do 10 lông to dài và 10 lông ngắn. Cây ra hoa, kết quả tháng 4-6 và tháng 8-12.  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tridacis Procumbentis.  Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Trung Mỹ được truyền vào nước ta, nay mọc hoang ở bờ đường, bãi cỏ, đất hoang, đồi núi. Để làm thuốc, thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.  **Công dụng, chỉ định và phối hợp:** Thường được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc sát trùng, chữa sưng tấy thay vị Sài đất.  Ở Campuchia, cây dùng làm thuốc giải nhiệt, trị ho và đau thấp khớp. Ngày dùng 20-30g, sắc nước uống. |
| 1. **Bạch đầu ông**   Bạch đầu ông. Nụ áo hoa tím, Bạc đầu nâu –  Vernonia Cinerea (L.) Less.  thuộc họ Cúc - Asteraceae.  Mô tả: Cây thảo cao 20-80cm, rất đa dạng. Thân đứng có khía, có lông mềm rạp xuống. Lá hình dải, hình múi mác hay hình quả Trám, gần như nguyên hay có răng rõ, kích thước rất thay đổi. Cụm hoa là ngù ở ngọn, đôi lúc ở bên, gồm nhiều đầu. Lá bắc xếp thành 3 hàng. Mào lông màu trắng hay vàng nhạt, lông không đều nhau, những lông ngoài rất ngắn. Tràng hoa màu hồng hay đo đỏ, các thuỳ thuôn, hình chỉ. Bao phấn có tai rất ngắn. Quả bế có lông nhung dày, có rạch hay không. Cây ra hoa tháng 11 đến tháng 6. (ảnh số 20)  Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Vernoniae Cinereae.  Nơi sống và thu hái: Loài cây cổ nhiệt đới, mọc hoang rất thông thường ven đường đi, bãi cát, bờ ruộng. Cũng phân bố ở nhiều nơi khác vùng Viễn đông, ở châu Phi, châu Đại dương. Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.  Thành phần hoá học: Toàn cây có b-amyrin acetat, lupeol acetat, b-amyrin, lupeol, b-sitosterol, stigmasterol và KCl.  Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh can, thoái nhiệt, an thần.  Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có vị đắng, nhưng ở Java (Inđônêxia) người ta dùng toàn cây nấu chín ăn như rau. Ở Đông Phi Châu, lá và hoa được xem như là lợi tiêu hoá.  Thường dùng trị: 1. Sổ mũi, sốt, ho (lá); 2. Lỵ, ỉa chảy, đau dạ dày (rễ); 3. Viêm gan (hoàng đản cấp tính); 4. Suy nhược thần kinh; 5. Mụn nhọt, viêm tuyến sữa, hắc lào, chàm, rắn cắn...  Cách dùng: Ngày dùng 15-30g cây khô sắc uống với các vị thuốc khác. Dùng lá giã đắp để chữa đinh nhọt, rắn cắn và bệnh ngoài da. Bột lá lẫn với vôi dùng đắp trị đau đầu, vết thương. Có thể dùng cành lá nấu nước rửa.  Đơn thuốc: 1. Sổ mũi, sốt, ho Bạch đầu ông, Ngũ trảo, rễ Bồ hòn, lá Gừa (sanh) mỗi vị 15g nấu nước uống.  2. Suy nhược thần kinh: Bạch đàn ông, Hy thiêm mỗi vị 15g, Chua me đất, Rau bợ mỗi vị 12g, Sẹ (Alpinia oxyphylla) 6g, sắc uống.  3. Huyết áp cao: Bạch đầu ông, Chua me đất, Hy thiêm mỗi vị 15g, đun sôi lấy nước uống. |